TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12 /TB-HĐTD

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO
Kết quả thi vòng 1 kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Quản lý thị trường

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Thông tư số 6/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức,

Hội đồng tuyển dụng công chức Tổng cục Quản lý thị trường thông báo:

- Kết quả thi vòng 1 kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Quản lý thị trường gửi kèm theo Thông báo này.

- Hội đồng tuyển dụng công chức Tổng cục Quản lý thị trường nhận đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

- Thí sinh nộp đơn phúc khảo *(theo mẫu đính kèm)* tại Vụ Tổ chức cán bộ *(phòng 314)*, Tổng cục Quản lý thị trường, 91 Đinh Tiên Hoàng, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Thí sinh nộp lệ phí phúc khảo 150.000 đồng tại Bộ phận Kế toán *(phòng 205)*, Văn phòng Tổng cục Quản lý thị trường, 91 Đinh Tiên Hoàng, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Các thông tin chính thức liên quan đến kỳ thi tuyển, Tổng cục Quản lý thị trường sẽ tiếp tục đăng tải công khai trên website: https://dms.gov.vn

Hội đồng tuyển dụng công chức Tổng cục Quản lý thị trường thông báo đến các thí sinh, thành viên Hội đồng tuyển dụng công chức và các cá nhân, tổ chức có liên quan biết, thực hiện./.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

TỔNG CỤC TRƯỞNG
Trần Hữu Linh

Nơi nhận:
- Bộ trưởng;
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân;
- Vụ TCCB, Bộ Công Thương;
- Hội đồng tuyển dụng công chức;
- Ban Giám sát Kỳ tuyển dụng công chức;
- Đăng trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục QLTT;
- Niêm yết công khai tại trụ sở Tổng cục QLTT;
- Lưu: HĐTD.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày … tháng … năm 2024

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÚC KHẢO

Kính gửi: Hội đồng tuyển dụng công chức Tổng cục QLTT

Tôi tên là:....., Ngày tháng năm sinh: .....

Số CMND/ CCCD:.....

Tôi là thí sinh đăng ký dự thi vị trí..... vào đơn vị .....

Số báo danh:..... Phòng thi số: .....

Số điện thoại liên hệ:.....

Địa chỉ để báo tin:.....

Tôi làm Đơn này đề nghị Hội đồng tuyển dụng công chức Tổng cục QLTT phúc khảo bài thi môn .....

.....

.....

Tôi cam kết những thông tin trên là đúng sự thật, nếu sai sự thật thì kết quả tuyển dụng của tôi sẽ bị hủy bỏ và tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC

KẾT QUẢ THI VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

(Kèm theo Thông báo số: 12/TB-HĐTD ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng tuyển dụng công chức Tổng cục Quản lý thị trường)

STT	Họ	Tên	SBD	Giới tính	Dân tộc	Ngày, tháng, năm sinh	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Môn thi được miễn		Đơn vị đăng ký dự tuyển: Cục QLTT tỉnh/thành phố	Phòng thi	Kiến thức chung (60 câu)	Ngoại ngữ (30 câu)	Tin học (30 câu)	Ghi chú
									Ngoại ngữ	Tin học			Số câu trả lời đúng	Số câu trả lời đúng	Số câu trả lời đúng	
1	Đàm Quang	An	QLTT0001	Nam	Tày	14/11/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT01	33		25	
2	Lê Thị Thúy	An	QLTT0002	Nữ	Kinh	13/10/1998		KSVTT			Gia Lai	PT01				
3	Phạm Thị Thanh	An	QLTT0003	Nữ	Kinh	2/8/1995		KSVTT			Lai Châu	PT01				
4	Lục Thái	An	QLTT0004	Nữ	Nùng	13/11/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT01				
5	Đinh Văn	An	QLTT0005	Nam	Tày	16/9/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Nam Định	PT01	17	15	22	
6	Đặng Đình	An	QLTT0006	Nam	Kinh	27/10/1986		KSVTT			Quảng Ninh	PT01	22	14	21	
7	Nguyễn Tuấn	Anh	QLTT0007	Nam	Kinh	14/4/1999		KSVTT	X		Bà Rịa - Vũng Tàu	PT01	32		18	
8	Nguyễn Thị Trúc	Anh	QLTT0008	Nữ	Kinh	17/8/1994		KSVTT			Hà Tĩnh	PT01	19	7	17	
9	Nguyễn Tuấn	Anh	QLTT0009	Nam	Kinh	2/11/1997		KSVTT			Ninh Bình	PT01	31	19	25	
10	Hoàng	Anh	QLTT0010	Nam	Kinh	25/9/1996		KSVTT			Bắc Giang	PT01	17	5	13	
11	Lữ Hải	Anh	QLTT0011	Nữ	Kinh	27/10/1998		KSVTT			Bắc Giang	PT01	32	16	18	
12	Hoàng Trung	Anh	QLTT0012	Nữ	Tày	6/6/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT01	28		21	
13	Trịnh Phương	Anh	QLTT0013	Nữ	Kinh	23/9/2001		KSVTT			Bắc Ninh	PT01				
14	Đoàn Hoàng	Anh	QLTT0014	Nam	Kinh	20/5/1988	Quân nhân xuất ngũ	KSVTT			Cao Bằng	PT01	33	16	17	
15	Đinh Bế Tuấn	Anh	QLTT0015	Nam	Tày	20/12/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT01	32		18	
16	Nguyễn Tiến Quang	Anh	QLTT0016	Nam	Kinh	2/11/1998		KSVTT			Đà Nẵng	PT01	33	16	16	
17	Vũ Thiều	Anh	QLTT0017	Nữ	Kinh	14/4/2001		KSVTT			Điện Biên	PT01	16	20	19	
18	Nguyễn Thị Vân	Anh	QLTT0018	Nữ	Kinh	17/10/1995		KSVTT			Điện Biên	PT01				
19	Thẩm Thị Vân	Anh	QLTT0019	Nữ	Tày	13/10/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT01	17	16	24	
20	Hoàng Quỳnh	Anh	QLTT0020	Nữ	Mông	26/12/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT01				
21	Lữ Hà Quỳnh	Anh	QLTT0021	Nữ	Kinh	14/10/2001		Chuyên viên			Hà Nam	PT01	17	11	18	
22	Nguyễn Vân	Anh	QLTT0022	Nữ	Kinh	26/11/2000		KSVTT			Hà Nam	PT01				
23	Đặng Minh	Anh	QLTT0023	Nữ	Kinh	6/1/2000		KSVTT			Hà Nội	PT01				
24	Nguyễn Thị Hải	Anh	QLTT0024	Nữ	Kinh	7/12/2000		KSVTT			Hà Nội	PT01	7	19	15	

25	Hoàng Tuấn	Anh	QLTT0025	Nam	Kinh	14/4/1997		KSVTT			Hà Nội	PT01	19	17	26	
26	Nguyễn Tuấn	Anh	QLTT0026	Nam	Kinh	8/2/1990		KSVTT			Hà Nội	PT01	29	11	24	
27	Vũ Vân	Anh	QLTT0027	Nữ	Kinh	8/11/1999		KSVTT			Hà Nội	PT01				
28	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	QLTT0028	Nam	Kinh	2/8/1996		KSVTT			Hà Nội	PT01	22	10	15	
29	Lê Mai	Anh	QLTT0029	Nữ	Kinh	3/6/2001		KSVTT			Hà Nội	PT01	18	18	18	
30	Chu Thị Hải	Anh	QLTT0030	Nữ	Kinh	30/10/2001		KSVTT			Hà Nội	PT01	22	14	23	
31	Lưu Thị Kim	Anh	QLTT0031	Nữ	Kinh	23/3/2000		KSVTT			Hà Nội	PT01				
32	Nguyễn Thị Vân	Anh	QLTT0032	Nữ	Kinh	16/10/2000		KSVTT			Hải Dương	PT01	22	12	23	
33	Lưu Đức	Anh	QLTT0033	Nam	Kinh	29/11/1997		KSVTT			Hải Phòng	PT01	17	16	21	
34	Nguyễn Việt	Anh	QLTT0034	Nam	Kinh	22/1/1993		KSVTT	X		Hải Phòng	PT01				
35	Nguyễn Quang	Anh	QLTT0035	Nam	Kinh	19/9/1999		KSVTT			Hải Phòng	PT01				
36	Phạm Thị Kiều	Anh	QLTT0036	Nữ	Kinh	5/9/2001		KSVTT			Hải Phòng	PT01				
37	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	QLTT0037	Nữ	Kinh	10/7/1996		KSVTT			Lai Châu	PT01	32	16	20	
38	Phạm Tuấn	Anh	QLTT0038	Nam	Kinh	29/4/2000		KSVTT			Lâm Đồng	PT01	33	17	20	
39	Lương Quỳnh	Anh	QLTT0039	Nữ	Tày	1/1/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT01	20	14	22	
40	Trần Hoàng	Anh	QLTT0040	Nữ	Kinh	4/6/1998		KSVTT			Nam Định	PT01	21	7	17	
41	Trần Thị Mỹ	Anh	QLTT0041	Nữ	Kinh	13/8/1999		KSVTT			Nam Định	PT01	27	19	18	
42	Đỗ Trần Phương	Anh	QLTT0042	Nữ	Kinh	07/9/2001		KSVTT			Nam Định	PT01	25	21	23	
43	Bùi Mai	Anh	QLTT0043	Nữ	Kinh	05/01/2001		KSVTT			Nam Định	PT01				
44	Hà Kiều	Anh	QLTT0044	Nữ	Kinh	28/10/1993		KSVTT			Nam Định	PT01				
45	Lê Tuấn	Anh	QLTT0045	Nam	Kinh	8/1/2001		KSVTT			Phú Thọ	PT01	21	13	17	
46	Lê Minh	Anh	QLTT0046	Nữ	Kinh	9/1/1994		KSVTT			Quảng Bình	PT01				
47	Phan Châu	Anh	QLTT0047	Nữ	Kinh	26/9/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT01				
48	Trần Quang	Anh	QLTT0048	Nam	Kinh	17/8/1996		KSVTT			Quảng Bình	PT01	28	15	18	
49	Võ Thị Kim	Anh	QLTT0049	Nữ	Kinh	11/7/1999		KSVTT			Quảng Bình	PT01				
50	Nguyễn Thị Kim	Anh	QLTT0050	Nữ	Kinh	10/10/1998		KSVTT			Quảng Ngãi	PT01				
1	Nguyễn Đức	Anh	QLTT0051	Nam	Kinh	31/3/1993	Con thương binh	KSVTT			Quảng Ninh	PT02	17	13	21	
2	Bùi Đức	Anh	QLTT0052	Nam	Mường	14/11/1991	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT02	14	8	23	
3	Nguyễn Vũ Minh	Anh	QLTT0053	Nữ	Kinh	1/4/1998		KSVTT			Tây Ninh	PT02				
54	Phạm Quế	Anh	QLTT0054	Nữ	Kinh	14/9/1994		KSVTT			Thái Bình	PT02	14	6	9	

55	Vũ Văn Tuấn	Anh	QLTT0055	Nam	Kinh	24/10/1997		KSVTT			Thanh Hóa	PT02				
56	Lê Đức	Anh	QLTT0056	Nam	Kinh	3/2/2000		Chuyên viên			Thanh Hóa	PT02	15	17	21	
57	Nguyễn Thị Lan	Anh	QLTT0057	Nữ	Kinh	15/10/2001		Chuyên viên			Thanh Hóa	PT02				
58	Nguyễn Thị Phương	Anh	QLTT0058	Nữ	Kinh	4/11/2000		Chuyên viên			Thừa Thiên Huế	PT02	31	17	19	
59	Nguyễn Hùng	Anh	QLTT0059	Nam	Kinh	29/4/1985	Công an nhân dân xuất ngũ	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT02	14	6	14	
60	Nguyễn Đoàn Duy	Anh	QLTT0060	Nam	Kinh	12/12/1993		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT02				
61	Nghiêm Thị Ngọc	Anh	QLTT0061	Nữ	Tày	18/11/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT02				
62	Đỗ Vân	Anh	QLTT0062	Nữ	Kinh	03/8/1999		Chuyên viên			Yên Bái	PT02	32	7	21	
63	Nguyễn Đàm Tuấn	Anh	QLTT0063	Nam	Kinh	23/6/1992		Chuyên viên			Thanh Hóa	PT02	32	17	19	
64	Lê Thị Ngọc	Ánh	QLTT0064	Nữ	Kinh	29/4/1999		KSVTT			Nghệ An	PT02	30	19	24	
65	Đinh Thị Ngọc	Ánh	QLTT0065	Nữ	Tày	4/4/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Bắc Giang	PT02				
66	Nguyễn Thị Kim	Ánh	QLTT0066	Nữ	Kinh	14/11/1997		KSVTT			Đà Nẵng	PT02				
67	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	QLTT0067	Nữ	Kinh	12/12/1996		KSVTT			Quảng Bình	PT02	39	17	18	
68	Nguyễn Trần Ngọc	Ánh	QLTT0068	Nữ	Kinh	7/3/1996		KSVTT	X		Quảng Bình	PT02				
69	Vì Thị	Ánh	QLTT0069	Nữ	Mông	20/8/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT02	16	6	11	
70	Cao Vân	Anh	QLTT0070	Nữ	Kinh	10/10/2000		KSVTT			Phú Thọ	PT02	31	12	18	
71	Trần Trọng	Bắc	QLTT0071	Nam	Kinh	17/6/1998		KSVTT			Điện Biên	PT02				
72	Huỳnh Hải	Bạch	QLTT0072	Nam	Kinh	25/3/1999		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT02				
73	Nguyễn Ngọc	Bảo	QLTT0073	Nam	Kinh	3/10/2000		KSVTT			Hà Tĩnh	PT02				
74	Nguyễn Hoàng An	Bảo	QLTT0074	Nam	Kinh	9/10/1998		KSVTT			Đà Nẵng	PT02				
75	Phạm Ngọc	Bảo	QLTT0075	Nam	Kinh	23/9/1998		KSVTT			Hà Nội	PT02				
76	Phạm Hoàng Việt	Bảo	QLTT0076	Nam	Kinh	15/1/1995		KSVTT			Sóc Trăng	PT02				
77	Trương Công	Bình	QLTT0077	Nam	Kinh	26/10/1998		KSVTT			Đà Nẵng	PT02	21	16	21	
78	Trịnh Xuân	Bình	QLTT0078	Nam	Kinh	5/5/2000		Chuyên viên			Hà Nam	PT02				
79	Trương Thanh	Bình	QLTT0079	Nam	Kinh	25/8/1998		KSVTT			Quảng Bình	PT02	26	16	21	
80	La Thị	Cần	QLTT0080	Nữ	Tày	4/9/1988	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT02	16		15	
81	Lưu Đức	Cần	QLTT0081	Nam	Hoa	4/1/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sóc Trăng	PT02	20	5	16	
82	Võ Bá	Cang	QLTT0082	Nam	Kinh	4/11/1998	Học viên tốt nghiệp Sĩ quan dự bị tại Trường Quân sự Quân	KSVTT			Gia Lai	PT02	33	14	25	
83	Phan Thị Bích	Châm	QLTT0083	Nữ	Kinh	04/9/1998		KSVTT			Bình Thuận	PT02				
84	Mai Nam	Châm	QLTT0084	Nam	Kinh	15/12/1984		Chuyên viên		X	Nam Định	PT02	19	13		

85	Nguyễn Nhật	Chân	QLTT0085	Nữ	Kinh	21/3/1993		KSVTT			Ninh Thuận	PT02				
86	Giàng Vần	Chăn	QLTT0086	Nam	Mông	25/8/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT02	25	7	18	
87	Lò Văn	Chanh	QLTT0087	Nam	Thái	17/5/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Điện Biên	PT02				
88	Mã Văn	Chất	QLTT0088	Nam	Nùng	16/11/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT02	18		13	
89	Tô Vũ	Châu	QLTT0089	Nam	Tày	9/2/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT02	15			
90	Nguyễn Đỗ Minh	Châu	QLTT0090	Nam	Kinh	10/9/2001		KSVTT			Hà Nội	PT02	23	22	25	
91	Nguyễn Giang	Châu	QLTT0091	Nữ	Kinh	22/2/1998		Chuyên viên	X		Thừa Thiên Huế	PT03				
92	Trương Thị Khánh	Chi	QLTT0092	Nữ	Kinh	16/10/2000		KSVTT			Hà Tĩnh	PT03	32	20	20	
93	Nguyễn Thị Linh	Chi	QLTT0093	Nữ	Kinh	28/12/1998		KSVTT			Nghệ An	PT03				
94	Lê Thị	Chi	QLTT0094	Nữ	Thái	9/6/1996		KSVTT			Nghệ An	PT03				
95	Vũ Đào Quỳnh	Chi	QLTT0095	Nữ	Kinh	24/10/2000		KSVTT			Hà Nội	PT03				
96	Nguyễn Phương	Chi	QLTT0096	Nữ	Kinh	20/12/2001		KSVTT			Hà Nội	PT03				
97	Trần Thị Linh	Chi	QLTT0097	Nữ	Kinh	6/9/1999		KSVTT			Hà Nội	PT03				
98	Ngô Thuỳ	Chi	QLTT0098	Nữ	Nùng	18/4/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT03				
99	Trần Thị Lan	Chi	QLTT0099	Nữ	Kinh	6/7/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT03	24	7	11	
100	Đào Thị Lan	Chi	QLTT0100	Nữ	Kinh	1/6/1993		KSVTT	X		Quảng Ninh	PT03	38		20	
101	Lò Thị Mai	Chi	QLTT0101	Nữ	Thái	8/12/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT03	21	8	18	
102	Hà Thảo	Chi	QLTT0102	Nữ	Thái	26/6/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT03	22	15	24	
103	Lương Thị Lan	Chi	QLTT0103	Nữ	Kinh	22/9/1987		KSVTT			Tiền Giang	PT03				
104	Lê Thị Kim	Chi	QLTT0104	Nữ	Kinh	7/3/1995		KSVTT			Yên Bái	PT03	17	8	20	
105	Khổng Tiến	Chí	QLTT0105	Nam	Kinh	7/1/1990		KSVTT	X		Phú Thọ	PT03	23		19	
106	Vũ Văn	Chiến	QLTT0106	Nam	Kinh	07/11/1985		KSVTT			Bắc Ninh	PT03	18	10	18	
107	Mai Đức	Chiến	QLTT0107	Nam	Tày	3/10/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Gia Lai	PT03	36	19	25	
108	Hạng A	Chua	QLTT0108	Nam	Mông	6/1/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT03	27	7	10	
109	Lê Thị	Chúc	QLTT0109	Nữ	Kinh	16/5/1998		KSVTT	X		Hà Nội	PT03				
110	Nguyễn Thị Kim	Chung	QLTT0110	Nữ	Kinh	21/4/1993	Con liệt sĩ	KSVTT			Phú Thọ	PT03	17	4	14	
111	Hoàng Văn	Chuông	QLTT0111	Nam	Tày	05/6/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT03				
112	Trần Minh	Chương	QLTT0112	Nam	Kinh	31/3/1983	Sĩ quan dự bị	KSVTT			Bình Dương	PT03	25	7	17	
113	Ngô Văn	Chương	QLTT0113	Nam	Kinh	26/4/1995	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia công an nhân dân	KSVTT			Quảng Trị	PT03				
114	Nguyễn Thị	Chuyên	QLTT0114	Nữ	Kinh	20/10/1994		KSVTT	X		Hà Nội	PT03	29		23	

115	Nguyễn Chí	Công	QLTT0115	Nam	Kinh	01/02/2000		KSVTT			Bạc Liêu	PT03	32	16	16	
116	Lò Thành	Công	QLTT0116	Nam	Thái	3/12/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT03				
117	Lê Ngọc Thành	Công	QLTT0117	Nam	Kinh	15/9/2000		KSVTT			Thanh Hóa	PT03	15	5	19	
118	Nguyễn Trần Huy	Công	QLTT0118	Nam	Kinh	8/8/2001		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT03	18	6	20	
119	Phạm Văn	Công	QLTT0119	Nam	Kinh	20/8/1994		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT03				
120	Nguyễn Đắc	Cử	QLTT0120	Nam	Kinh	11/12/2000		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT03	25	9	21	
121	Nguyễn Thu	Cúc	QLTT0121	Nữ	Kinh	02/02/2000		Chuyên viên			Nam Định	PT04				
122	Nguyễn Thị Bạch	Cúc	QLTT0122	Nữ	Kinh	1/6/1991		KSVTT	X		Quảng Bình	PT04				
123	Hoàng Thị	Cúc	QLTT0123	Nữ	Nùng	25/5/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT04	29	8	23	
124	Đỗ Khắc	Cương	QLTT0124	Nam	Kinh	6/1/1999		KSVTT			Hà Nội	PT04				
125	Đinh Ngọc	Cương	QLTT0125	Nam	Kinh	22/11/1995		KSVTT			Phú Thọ	PT04	34	16	25	
126	Nguyễn Duy	Cương	QLTT0126	Nam	Kinh	8/5/1994		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT04				
127	Nguyễn Văn	Cường	QLTT0127	Nam	Cao Lan	27/6/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT04				
128	Nguyễn Như	Cường	QLTT0128	Nam	Kinh	3/11/1999		KSVTT			Bắc Ninh	PT04	29	7	20	
129	Nguyễn Quốc	Cường	QLTT0129	Nam	Kinh	8/9/1988		KSVTT			Bình Dương	PT04	33	16	19	
130	Trần Mạnh	Cường	QLTT0130	Nam	Kinh	07/01/1999		KSVTT			Bình Thuận	PT04	32	16	16	
131	Ngô Quốc	Cường	QLTT0131	Nam	Kinh	26/4/2001		KSVTT			Đồng Tháp	PT04				
132	Vũ Huy	Cường	QLTT0132	nam	Kinh	16/11/1994		KSVTT			Gia Lai	PT04	25	10	19	
133	Hoàng Mạnh	Cường	QLTT0133	Nam	Kinh	4/10/2001		KSVTT			Hà Nội	PT04	31	20	25	
134	Dương Hùng	Cường	QLTT0134	Nam	Kinh	17/7/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT04	23	7	25	
135	Trần Văn	Cường	QLTT0135	Nam	Kinh	10/9/1983		KSVTT			Thái Bình	PT04				
136	Nguyễn Tiến	Cường	QLTT0136	Nam	Kinh	7/8/1994	Hoàn thành nghĩa vụ Công an nhân dân	KSVTT			Thái Nguyên	PT04				
137	Vàng A	Dạ	QLTT0137	Nam	Mông	3/11/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT04	23	5	16	
138	Hoàng Văn	Đại	QLTT0138	Nam	Nùng	19/11/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT04				
139	Bùi Văn	Đại	QLTT0139	Nam	Kinh	17/7/1999		KSVTT			Hải Phòng	PT04	21	16	22	
140	Đinh Viết	Đại	QLTT0140	Nam	Kinh	20/10/1993		Chuyên viên		X	Nam Định	PT04				
141	Hoàng Xuân	Đàm	QLTT0141	Nam	Kinh	20/9/1981		KSVTT			Khánh Hòa	PT04				
142	Phạm Ngọc	Đan	QLTT0142	Nam	Kinh	2/1/1998		KSVTT	X		Thái Bình	PT04	36		23	
143	Lê Duy Hải	Đăng	QLTT0143	Nam	Kinh	13/12/1996		KSVTT			Phú Thọ	PT04	32	16	23	
144	Phạm Thanh	Đặng	QLTT0144	Nam	Kinh	17/4/2000		KSVTT			Gia Lai	PT04				

145	Phạm Quốc	Danh	QLTT0145	Nam	Kinh	16/2/1989		KSVTT			Đà Nẵng	PT04	24	14	24	
146	Nguyễn Ngọc Thành	Danh	QLTT0146	Nam	Kinh	16/11/2001		KSVTT			Hải Dương	PT04				
147	Nguyễn Thị Hồng	Đào	QLTT0147	Nữ	Kinh	20/2/2000		KSVTT			Hà Nội	PT04				
148	Trần Quốc	Đạt	QLTT0148	Nam	Kinh	11/3/1998		KSVTT			Ninh Bình	PT04	33	17	18	
149	Lê Thành	Đạt	QLTT0149	Nam	Kinh	9/11/1994		KSVTT			Ninh Bình	PT04				
150	Lưu Tôn	Đạt	QLTT0150	Nam	Kinh	19/3/1996		KSVTT			Hà Nam	PT04				
151	Nguyễn Tiến	Đạt	QLTT0151	Nam	Kinh	14/8/1990		KSVTT	X		Hà Nội	PT04	22		20	
152	Vương Tất	Đạt	QLTT0152	Nam	Kinh	23/1/1997		KSVTT			Hà Nội	PT04	34	18	26	
153	Nguyễn Tiến	Đạt	QLTT0153	Nam	Kinh	28/5/1996	Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	KSVTT			Thái Bình	PT04	32	18	16	
154	Hoàng Tuấn	Đạt	QLTT0154	Nam	Tày	27/3/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT04	13	11	16	
155	Bế Quốc	Đạt	QLTT0155	Nam	Tày	24/9/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT04	19	19	22	
156	Võ Duy Thành	Đạt	QLTT0156	Nam	Kinh	03/7/1994		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT04				
157	Nguyễn Cao	Đạt	QLTT0157	Nam	Kinh	23/1/1989		KSVTT			Quảng Ninh	PT04	20	8	21	
158	Vàng A	Dê	QLTT0158	Nam	H'Mông	16/10/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT04				
159	Siu Tô	Đen	QLTT0159	Nam	Jrai	8/8/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Gia Lai	PT04				
160	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	QLTT0160	Nữ	Kinh	3/1/1996		KSVTT			Bình Phước	PT04	32	16	18	
161	Lê Thị Lệ	Diễm	QLTT0161	Nữ	Kinh	16/2/1998		KSVTT			Hà Nam	PT04	15	7	19	
162	Lê Thị	Diễm	QLTT0162	Nữ	Kinh	10/6/2000		Chuyên viên			Hà Nam	PT04	25	15	22	
163	Chu Khánh	Diệp	QLTT0163	Nữ	Nùng	24/5/1989	- Con Thương binh; - Người dân tộc thiểu số	Chuyên viên			Lạng Sơn	PT04	17	5	16	
164	Trần Thị Thúy	Diệp	QLTT0164	Nữ	Kinh	16/10/1986		KSVTT			Tây Ninh	PT04				
165	Quàng Tuấn	Điệp	QLTT0165	Nam	Thái	30/6/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT04	26	17	25	
166	Phạm Khắc	Điệp	QLTT0166	Nam	Kinh	10/9/1997		KSVTT			Thái Bình	PT04				
167	Hoàng Thị	Diệu	QLTT0167	Nữ	Nùng	10/9/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Phú Thọ	PT04	20	8	19	
168	Nùng Văn	Đình	QLTT0168	Nam	Lô lô	4/2/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT04				
169	Nguyễn Công	Định	QLTT0169	Nam	Kinh	11/6/1998		KSVTT			Tiền Giang	PT04				
170	Nguyễn Thị	Doan	QLTT0170	Nữ	Kinh	19/10/1989		Chuyên viên			Hà Nam	PT04	23	12	18	
171	Phạm Công	Đoàn	QLTT0171	Nam	Kinh	16/8/1998		KSVTT	X		Quảng Ngãi	PT05	32		24	
172	Nguyễn Thị Giản	Đơn	QLTT0172	Nữ	Kinh	31/7/1998		KSVTT			Bắc Giang	PT05	33	18	23	
173	Dương Khắc	Đông	QLTT0173	Nam	Kinh	15/10/1994		KSVTT			Hà Nội	PT05				
174	Mai Văn	Đông	QLTT0174	Nam	Kinh	15/11/1996		KSVTT			Nam Định	PT05	15	6	22	

175	Sòi Ngọc	Đông	QLTT0175	Nam	Thái	11/11/1984	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT05	11	7	10	
176	Phạm Văn	Đồng	QLTT0176	Nam	Kinh	11/1/1982		KSVTT		X	Hà Nam	PT05	32	22		
177	Nguyễn Ngọc	Dự	QLTT0177	Nam	Kinh	20/10/1984		KSVTT			Quảng Ngãi	PT05	23	16	22	
178	Chu Minh	Đức	QLTT0178	Nam	Kinh	20/9/2001		KSVTT			Nghệ An	PT05	18	9	14	
179	Hoàng Minh	Đức	QLTT0179	Nam	Nùng	25/7/1991	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT05				
180	Lý Mạnh	Đức	QLTT0180	Nam	Tày	31/3/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT05				
181	Lê Minh	Đức	QLTT0181	Nam	Kinh	21/3/1992		KSVTT			Bắc Ninh	PT05	32	18	16	
182	Trần Việt	Đức	QLTT0182	Nam	Kinh	03/3/1979		KSVTT			Bắc Ninh	PT05	15	6	8	
183	Dương Minh	Đức	QLTT0183	Nam	Tày	16/2/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT05				
184	Nguyễn Duy	Đức	QLTT0184	Nam	Kinh	29/11/1996		KSVTT			Hải Dương	PT05	32	15	23	
185	Nguyễn Anh	Đức	QLTT0185	Nam	Tày	30/10/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT05				
186	Nguyễn Văn	Đức	QLTT0186	Nam	Kinh	04/03/1996		KSVTT			Nam Định	PT05				
187	Trương Minh	Đức	QLTT0187	Nam	Kinh	1/10/1996		KSVTT			Thừa Thiên Huế	PT05	24	17	25	
188	Đỗ Anh	Đức	QLTT0188	Nam	Kinh	20/1/1997		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT05	32	17	22	
189	Lê Thành	Đức	QLTT0189	Nam	Kinh	30/9/1997		KSVTT			Yên Bái	PT05	14	4	11	
190	Trịnh Thị	Dung	QLTT0190	Nữ	Mường	19/5/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Ninh Bình	PT05	15	12	23	
191	Võ Thị	Dung	QLTT0191	Nữ	Kinh	22/7/1996		KSVTT			Gia Lai	PT05				
192	Đoàn Thị Thu	Dung	QLTT0192	Nữ	Kinh	12/7/1985		KSVTT			Gia Lai	PT05	19	3	17	
193	Lê Thị	Dung	QLTT0193	Nữ	Kinh	28/2/1999		KSVTT			Hà Nội	PT05	21	13	20	
194	Nguyễn Thùy	Dung	QLTT0194	Nữ	Kinh	1/10/1985	Con thương binh	Chuyên viên			Khánh Hòa	PT05	31	16	18	
195	Trần Phương	Dung	QLTT0195	Nữ	Kinh	25/6/1990		KSVTT			Nam Định	PT05				
196	Hồ Thị	Dung	QLTT0196	Nữ	Kinh	29/8/2000		Chuyên viên			Thanh Hóa	PT05				
197	Trần Đình	Dũng	QLTT0197	Nam	Kinh	23/1/2001		KSVTT			Bà Rịa - Vũng Tàu	PT05				
198	Lê Văn	Dũng	QLTT0198	Nam	Kinh	20/12/1995	Hoàn thành nghĩa vụ CAND	KSVTT			Nghệ An	PT05	32	18	16	
199	Hoàng Vũ	Dũng	QLTT0199	Nam	Kinh	23/9/1999	Sĩ quan dự bị	KSVTT			Bắc Giang	PT05				
200	Nguyễn Việt	Dũng	QLTT0200	Nam	Kinh	12/4/1991		KSVTT			Bình Thuận	PT05	32	16	19	
201	Nông Tiến	Dũng	QLTT0201	Nam	Tày	23/2/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT05	22		22	
202	Hoàng Tiến	Dũng	QLTT0202	Nam	Tày	2/11/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT05	25		20	
203	Nguyễn Việt	Dũng	QLTT0203	Nam	Kinh	11/1/1991		Chuyên viên			Gia Lai	PT05				
204	Nguyễn Trung	Dũng	QLTT0204	Nam	Kinh	2/9/1990		KSVTT			Hà Giang	PT05	32	16	18	

205	Kiều Xuân An	Dũng	QLTT0205	Nam	Kinh	19/9/2000		KSVTT	X		Hà Nam	PT05	32		19	
206	Phạm Đức	Dũng	QLTT0206	Nam	Kinh	16/9/1990		Chuyên viên			Hà Nam	PT05	32	17	18	
207	Nông Mạnh	Dũng	QLTT0207	Nam	Tày	28/10/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT05	34	16	21	
208	Trần Văn	Dũng	QLTT0208	Nam	Kinh	21/7/1997		KSVTT			Phú Thọ	PT05	19	8	20	
209	Nguyễn Anh	Dũng	QLTT0209	Nam	Kinh	6/6/1997		KSVTT			Quảng Bình	PT05				
210	Phan Tiến	Dũng	QLTT0210	Nam	Kinh	1/5/1984	Hạ sĩ quan xuất ngũ	KSVTT			Sơn La	PT05	32	17	16	
211	Cao Văn	Dũng	QLTT0211	Nam	Kinh	2/9/1990		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT05				
212	Nguyễn Tấn	Dũng	QLTT0212	Nam	Tày	07/8/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT05				
213	Đinh Trung	Dũng	QLTT0213	Nam	Kinh	12/6/1999		KSVTT			Bạc Liêu	PT05	33	18	18	
214	Vi Thị	Dược	QLTT0214	Nữ	Tày	28/1/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT05	16	18	21	
215	La Nông	Dương	QLTT0215	Nam	Tày	3/11/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT05				
216	Vũ Đăng	Dương	QLTT0216	Nam	Kinh	16/10/1997		Chuyên viên			Hải Phòng	PT05				
217	Nguyễn Thùy	Dương	QLTT0217	Nữ	Kinh	2/1/2001		KSVTT			Lai Châu	PT05	18	12	17	
218	Đặng	Dương	QLTT0218	Nam	Kinh	16/9/1988		KSVTT			Ninh Thuận	PT05				
219	Nghiêm Minh	Dương	QLTT0219	Nam	Kinh	12/1/2000		KSVTT			Thái Bình	PT05	19	10	15	
220	Vũ Thuỳ	Dương	QLTT0220	Nữ	Kinh	18/10/1999		KSVTT			Thái Bình	PT05	32	17	18	
221	Hoàng Tùng	Dương	QLTT0221	Nam	Kinh	01/8/2000		KSVTT			Yên Bái	PT06	32	16	17	
222	Đặng Hoàng	Duy	QLTT0222	Nam	Kinh	5/11/2001		KSVTT			Ninh Bình	PT06				
223	Ngô Bảo	Duy	QLTT0223	Nam	Kinh	26/2/1993		KSVTT			Bắc Kạn	PT06	31	17	21	
224	Lương Ngọc	Duy	QLTT0224	Nam	Nùng	6/9/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT06	12		21	
225	Hoàng Công	Duy	QLTT0225	Nam	Tày	26/1/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT06	17	20	20	
226	Nguyễn Tiến	Duy	QLTT0226	Nam	Kinh	4/3/1999		KSVTT			Quảng Ninh	PT06				
227	Đào Quang	Duy	QLTT0227	Nam	Kinh	3/2/1998		KSVTT			Thái Nguyên	PT06	21	17	19	
228	Lê Anh	Duy	QLTT0228	Nam	Kinh	7/2/1988	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND	KSVTT			Tiền Giang	PT06				
229	Phạm Ngọc	Duy	QLTT0229	Nam	Kinh	17/4/1991		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT06	33	16	17	
230	Nguyễn Thị Ngân	Duyên	QLTT0230	Nữ	Kinh	24/11/2001		KSVTT			Bắc Kạn	PT06				
231	Dương Thị Mỹ	Duyên	QLTT0231	Nữ	Kinh	24/11/1995		KSVTT			Đà Nẵng	PT06	31	20	23	
232	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	QLTT0232	Nữ	Kinh	07/10/2000		Chuyên viên			Đồng Nai	PT06	31	16	17	
233	Nguyễn Trọng	Duyên	QLTT0233	Nam	Kinh	25/10/2000		KSVTT			Hà Nam	PT06				
234	Đinh Hà Mỹ	Duyên	QLTT0234	Nữ	Kinh	13/10/1996		KSVTT			Ninh Thuận	PT06	36	26	25	

235	Nguyễn Thị	Duyên	QLTT0235	Nữ	Kinh	27/10/1991		KSVTT			Phú Thọ	PT06				
236	Phan Ái	Duyên	QLTT0236	Nữ	Kinh	6/7/1993		KSVTT			Phú Yên	PT06				
237	Lò Văn	Duyên	QLTT0237	Nam	Thái	7/5/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT06				
238	Nguyễn Văn	Giản	QLTT0238	Nam	Kinh	7/1/1988		KSVTT		X	TP. Hồ Chí Minh	PT06	32	16		
239	Võ Thị	Giang	QLTT0239	Nữ	Kinh	27/12/1998		KSVTT			Nghệ An	PT06				
240	Đinh Hương	Giang	QLTT0240	Nữ	Kinh	31/8/1997		KSVTT			Ninh Bình	PT06				
241	Nguyễn Văn	Giang	QLTT0241	Nam	Kinh	15/10/1988		KSVTT			Bắc Giang	PT06	21	9	16	
242	Nông Thị Hương	Giang	QLTT0242	Nữ	Nùng	14/10/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT06	28		24	
243	Nguyễn Thu	Giang	QLTT0243	Nữ	Kinh	8/12/2000		KSVTT			Điện Biên	PT06	28	16	22	
244	Ninh Thị Châu	Giang	QLTT0244	Nữ	Kinh	4/9/1997		Chuyên viên			Gia Lai	PT06				
245	Lê Thị	Giang	QLTT0245	Nữ	Kinh	20/6/1998		KSVTT			Khánh Hòa	PT06				
246	Nguyễn Trường	Giang	QLTT0246	Nam	Kinh	26/10/1991		KSVTT			Phú Thọ	PT06	25	13	22	
247	Vương Thanh	Giang	QLTT0247	Nam	Kinh	19/5/1992		KSVTT			Phú Thọ	PT06	17	16	23	
248	Trần Thị Hương	Giang	QLTT0248	Nữ	Kinh	8/11/1992	Con bệnh binh	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT06	23	8	26	
249	Ngô Hương	Giang	QLTT0249	Nữ	Kinh	9/12/2001		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT06	32	17	21	
250	Giàng A	Gióng	QLTT0250	Nam	Mông	25/4/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT06	16		18	
251	Nay	H' Lên	QLTT0251	Nữ	Jrai	13/11/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Gia Lai	PT07	27	7	14	
252	K'sor Rô	H' Nhi	QLTT0252	Nữ	Jrai	3/6/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Gia Lai	PT07	21	13	24	
253	Nguyễn Thị Thu	Hà	QLTT0253	Nữ	Kinh	18/11/1997		KSVTT			Hà Tĩnh	PT07	26	14	22	
254	Nguyễn Thị Thu	Hà	QLTT0254	Nữ	Kinh	10/8/1996		KSVTT			Nghệ An	PT07	32	16	16	
255	Nguyễn Thị Thu	Hà	QLTT0255	Nữ	Kinh	20/10/1999		KSVTT			Ninh Bình	PT07				
256	Nguyễn Thu	Hà	QLTT0256	Nữ	Kinh	7/11/1992		Chuyên viên			Bắc Giang	PT07	13	10	15	
257	Nông Nguyệt	Hà	QLTT0257	Nữ	Tày	6/3/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT07	30		24	
258	Nông Thị Thu	Hà	QLTT0258	Nữ	Tày	16/12/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT07				
259	Phan Thị Ngọc	Hà	QLTT0259	Nữ	Kinh	17/11/1998		KSVTT			Đà Nẵng	PT07	27	18	24	
260	Nay Sĩ	Hà	QLTT0260	Nam	Rơ Ngao	27/3/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Gia Lai	PT07	15			
261	Vũ Việt	Hà	QLTT0261	Nam	Kinh	6/7/2001		Chuyên viên			Gia Lai	PT07				
262	Nguyễn Thị Thu	Hà	QLTT0262	Nữ	Kinh	5/8/1990		KSVTT			Hà Nội	PT07				
263	Nguyễn Mai	Hà	QLTT0263	Nam	Kinh	18/1/1997	Con thương binh	KSVTT		X	Hà Nội	PT07				
264	Đặng Thu	Hà	QLTT0264	Nữ	Kinh	16/9/1991		KSVTT	X		Hà Nội	PT07				

265	Lê Thị Thu	Hà	QLTT0265	Nữ	Kinh	14/9/2001		KSVTT			Hải Dương	PT07				
266	Nguyễn Mạnh	Hà	QLTT0266	Nam	Tày	28/1/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT07	32	16	17	
267	Lý Nguyễn Hải	Hà	QLTT0267	Nữ	Nùng	15/6/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT07				
268	Bùi Thị Thúy	Hà	QLTT0268	Nữ	Kinh	08/04/2000		KSVTT			Ninh Thuận	PT07	32	16	17	
269	Nguyễn Nhật	Hà	QLTT0269	Nữ	Kinh	15/5/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT07				
270	Đặng Việt	Hà	QLTT0270	Nữ	Kinh	16/10/1997		KSVTT			Quảng Ninh	PT07	23	23	24	
271	Phạm Thị Mỹ	Hà	QLTT0271	Nữ	Kinh	16/11/2001		KSVTT			Quảng Ninh	PT07	21	25	26	
272	Nguyễn Thị Thu	Hà	QLTT0272	Nữ	Kinh	1/9/1989		KSVTT			Tây Ninh	PT07				
273	Lê Hoàng	Hà	QLTT0273	Nam	Kinh	19/10/1991		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT07	27	23	25	
274	Bùi Thị	Hải	QLTT0274	Nữ	Kinh	7/1/1994		KSVTT			Nghệ An	PT07				
275	Vũ Văn	Hải	QLTT0275	Nam	Kinh	3/12/1995		Chuyên viên			Bình Phước	PT07				
276	Nguyễn Thái	Hải	QLTT0276	Nam	Kinh	23/6/1994	Người hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;	KSVTT			Bình Thuận	PT07				
277	Bàn Xuân	Hải	QLTT0277	Nam	Dao	17/1/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT07	15		19	
278	Vương Nông	Hải	QLTT0278	Nam	Nùng	24/9/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT07				
279	Vũ Minh	Hải	QLTT0279	Nam	Kinh	30/9/2000		KSVTT			Hà Giang	PT07	32	16	24	
280	Nguyễn Thị	Hải	QLTT0280	Nữ	Kinh	2/9/1993		Chuyên viên			Hà Nam	PT07				
281	Phạm Hữu	Hải	QLTT0281	Nam	Kinh	21/11/1989		KSVTT	X		Hà Nội	PT07	35		17	
282	Nguyễn Thanh	Hải	QLTT0282	Nam	Kinh	17/8/1982		KSVTT			Khánh Hòa	PT07	32	17	20	
283	Nông Thanh	Hải	QLTT0283	Nam	Tày	3/11/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT07	16	6	19	
284	Hoàng Minh	Hải	QLTT0284	Nam	Kinh	11/10/2000		KSVTT			Phú Thọ	PT07	10	4	8	
285	Trần Thượng	Hải	QLTT0285	Nam	Kinh	9/11/1998		KSVTT			Quảng Bình	PT07	23	10	22	
286	Đỗ Trọng	Hải	QLTT0286	Nam	Kinh	6/7/1987		KSVTT		X	Sơn La	PT07				
287	Phạm Nam	Hải	QLTT0287	Nam	Kinh	20/9/1976		KSVTT			Thái Bình	PT07	32	17	23	
288	Nguyễn Lương Thị Thúy	Hân	QLTT0288	Nữ	Kinh	25/5/2001		KSVTT			Bình Định	PT07				
289	Võ Huỳnh	Hân	QLTT0289	Nữ	Kinh	20/11/2001		KSVTT			Quảng Ngãi	PT07				
290	Huỳnh Hoàng	Hận	QLTT0290	Nam	Kinh	24/3/1991		KSVTT	X	X	TP. Hồ Chí Minh	PT07				
291	Trịnh Thị	Hằng	QLTT0291	Nữ	Kinh	10/1/1990		KSVTT			Ninh Bình	PT08	31	17	25	
292	Hoàng Thị	Hằng	QLTT0292	Nữ	Nùng	16/12/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT08	30		21	
293	Lò Thị Thu	Hằng	QLTT0293	Nữ	Thái	8/3/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Điện Biên	PT08				
294	Đinh Thị Thúy	Hằng	QLTT0294	Nữ	Kinh	19/10/2001		KSVTT			Điện Biên	PT08				

295	Trần Thanh	Hằng	QLTT0295	nữ	kinh	27/9/1997		KSVTT			Gia Lai	PT08	32	16	17	
296	Nguyễn Thị	Hằng	QLTT0296	Nữ	Kinh	12/1/1995		KSVTT			Gia Lai	PT08				
297	Vương Thu	Hằng	QLTT0297	Nữ	Tày	26/8/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT08				
298	Nguyễn Thị	Hằng	QLTT0298	Nữ	Kinh	1/7/1991		KSVTT			Hà Nội	PT08	29	16	21	
299	Lê Kim	Hằng	QLTT0299	Nữ	Kinh	16/4/2001		KSVTT			Hà Nội	PT08				
300	Vũ Thúy	Hằng	QLTT0300	Nữ	Kinh	22/9/1988		KSVTT			Hà Nội	PT08				
301	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	QLTT0301	Nữ	Kinh	27/10/1997		KSVTT			Hải Dương	PT08				
302	Nguyễn Thị Minh	Hằng	QLTT0302	Nữ	Tày	22/1/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT08				
303	Dương Thị Ánh	Hằng	QLTT0303	Nữ	Tày	26/6/1995	Người dân tộc thiểu số	Chuyên viên			Lạng Sơn	PT08	22	16	23	
304	Lê Thu	Hằng	QLTT0304	Nữ	Kinh	21/12/2001		KSVTT			Nam Định	PT08	27	15	21	
305	Lê Thị Thúy	Hằng	QLTT0305	Nữ	Kinh	17/7/1994		KSVTT			Quảng Bình	PT08	22	15	21	
306	Phan Diễm	Hằng	QLTT0306	Nữ	Kinh	20/6/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT08	21	17	25	
307	Nguyễn Ngọc Khánh	Hằng	QLTT0307	Nữ	Kinh	30/6/1997		KSVTT			Quảng Bình	PT08	19	21	27	
308	Lường Vũ Thanh	Hằng	QLTT0308	Nữ	Thái	15/6/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT08	28	10	25	
309	Nguyễn Thị Thu	Hằng	QLTT0309	Nữ	Kinh	2/9/1998		KSVTT			Thừa Thiên Huế	PT08	33	22	23	
310	Nguyễn Thị	Hạnh	QLTT0310	Nữ	Kinh	13/3/1990		KSVTT			Ninh Bình	PT08				
311	Nguyễn Thị	Hạnh	QLTT0311	Nữ	Kinh	22/6/1998		KSVTT		X	Bắc Kạn	PT08				
312	Trần Mỹ	Hạnh	QLTT0312	Nữ	Kinh	2/7/1990		KSVTT			Hà Nội	PT08	13	19	24	
313	Đặng Thị Mỹ	Hạnh	QLTT0313	Nữ	Kinh	13/3/1996		KSVTT			Hà Nội	PT08	23	17	19	
314	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	QLTT0314	Nữ	Kinh	21/10/1997		KSVTT			Hà Nội	PT08	24	18	20	
315	Nguyễn Mai	Hạnh	QLTT0315	Nữ	Kinh	18/6/2001		KSVTT			Hà Nội	PT08				
316	Phan Thị Mỹ	Hạnh	QLTT0316	Nữ	Kinh	13/5/1997		KSVTT			Quảng Bình	PT08				
317	Lê Thị Mỹ	Hạnh	QLTT0317	Nữ	Kinh	24/2/2000		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT08				
318	Bùi Thị	Hạnh	QLTT0318	Nữ	Mường	07/11/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT08	21	6	21	
319	Nguyễn Thị	Hảo	QLTT0319	Nữ	Kinh	2/7/1996		KSVTT			Đà Nẵng	PT08	21	17	23	
320	Phan Vĩnh	Hảo	QLTT0320	Nam	Kinh	22/11/1990		KSVTT			Đồng Tháp	PT08				
321	Trình Thị	Hảo	QLTT0321	Nữ	Kinh	16/2/1996		KSVTT			Gia Lai	PT08	28	21	23	
322	Phương Thế	Hảo	QLTT0322	Nam	Hoa	5/7/1991		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT08				
323	Hoàng Thế	Hậu	QLTT0323	Nam	Kinh	28/5/1992		KSVTT			Lai Châu	PT08	32	16	24	
324	Nguyễn Công	Hậu	QLTT0324	Nam	Kinh	19/1/1998		KSVTT			Quảng Trị	PT08				

325	Ngô Thị Mai	Hiên	QLTT0325	Nữ	Kinh	13/10/1989		KSVTT			Hà Nội	PT08				
326	Quàng Thị	Hiên	QLTT0326	Nữ	Thái	7/4/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT08	24	5	14	
327	Thân Thị Ngọc	Hiền	QLTT0327	Nữ	Kinh	25/7/2001		KSVTT			Bắc Giang	PT08				
328	Lê Thị Thu	Hiền	QLTT0328	Nữ	Kinh	8/11/1995		Chuyên viên			Bắc Giang	PT08				
329	Tưởng Thị Thúy	Hiền	QLTT0329	Nữ	Kinh	8/7/1997		KSVTT		X	Đà Nẵng	PT08	34	19		
330	Đỗ Thị	Hiền	QLTT0330	Nữ	Kinh	18/10/1993		KSVTT			Gia Lai	PT08				
331	Lê Thị Thu	Hiền	QLTT0331	Nữ	Kinh	23/10/1988		KSVTT	X		Hà Nội	PT09	15		24	
332	Lê Thị Thu	Hiền	QLTT0332	Nữ	Kinh	13/4/1999		KSVTT			Khánh Hòa	PT09	22	12	18	
333	Hà Thu	Hiền	QLTT0333	Nữ	Kinh	18/6/2001		KSVTT			Ninh Thuận	PT09				
334	Bùi Thị Thúy	Hiền	QLTT0334	Nữ	Kinh	8/5/1989		KSVTT			Phú Thọ	PT09	16	13	20	
335	Trương Thị	Hiền	QLTT0335	Nữ	Kinh	3/4/2001		KSVTT			Thừa Thiên Huế	PT09	35	14	23	
336	Nguyễn Lê Thảo	Hiền	QLTT0336	Nữ	Kinh	15/1/2000		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT09	18	17	22	
337	Triệu Quang	Hiển	QLTT0337	Nam	Kinh	1/9/1992		KSVTT			Hà Nội	PT09	15	12	23	
338	Trần Ngọc	Hiển	QLTT0338	Nam	Kinh	6/12/1994		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT09				
339	Bá Xuân	Hiệp	QLTT0339	Nam	Chăm	26/6/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Bình Thuận	PT09	19	9	19	
340	Trần Mạnh	Hiệp	QLTT0340	Nam	Tày	25/3/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT09	32		19	
341	Lục Xuân	Hiệp	QLTT0341	Nam	Tày	27/2/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT09				
342	Nguyễn Hoàng	Hiệp	QLTT0342	Nam	Kinh	29/12/2000		KSVTT			Hà Nội	PT09				
343	Trần Ngọc	Hiệp	QLTT0343	Nam	Kinh	26/12/1992		KSVTT			Phú Yên	PT09	31	16	23	
344	Nguyễn Anh	Hiếu	QLTT0344	Nam	Kinh	25/6/1996		KSVTT			Bắc Giang	PT09				
345	Hoàng Trung	Hiếu	QLTT0345	Nam	Kinh	2/6/1999		KSVTT			Bắc Giang	PT09	14	8	16	
346	Nguyễn Hoàng	Hiếu	QLTT0346	Nam	Kinh	13/11/1986		KSVTT			Bạc Liêu	PT09	20	9	11	
347	Nguyễn Thị	Hiếu	QLTT0347	Nữ	Kinh	30/11/2000		KSVTT			Bình Định	PT09				
348	Hoàng Trọng	Hiếu	QLTT0348	Nam	Tày	23/8/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT09	19		22	
349	Trần Đức	Hiếu	QLTT0349	Nam	Tày	23/8/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT09	21		19	
350	Nguyễn Trung	Hiếu	QLTT0350	Nam	Kinh	21/1/1998		Chuyên viên		X	Gia Lai	PT09	35	21		
351	Nguyễn Quang	Hiếu	QLTT0351	Nam	Kinh	15/11/1998		KSVTT			Hà Nội	PT09	30	13	20	
352	Nguyễn Minh	Hiếu	QLTT0352	Nam	Kinh	6/10/1998		KSVTT			Lâm Đồng	PT09	32	16	23	
353	Phạm Đức	Hiếu	QLTT0353	Nam	Nùng	12/6/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT09	15	11	16	
354	Lê Trung	Hiếu	QLTT0354	Nam	Kinh	25/1/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT09	21	8	22	

355	Lê Công	Hiếu	QLTT0355	Nam	Kinh	8/6/1989		KSVTT			Sóc Trăng	PT09	32	17	18	
356	Lê Trọng	Hiếu	QLTT0356	Nam	Kinh	29/8/1995		KSVTT			Tây Ninh	PT09				
357	Nguyễn Xuân	Hiếu	QLTT0357	Nam	Kinh	31/5/1998		KSVTT			Thái Bình	PT09	32	16	17	
358	Nguyễn Trung	Hiếu	QLTT0358	Nam	Kinh	8/6/1996		KSVTT			Thái Bình	PT09				
359	Nguyễn Trung	Hiếu	QLTT0359	Nam	Kinh	13/2/1998	Con thương binh	KSVTT			Thanh Hóa	PT09				
360	Nguyễn Ngọc	Hiếu	QLTT0360	Nam	Kinh	20/11/1993		KSVTT			Thừa Thiên Huế	PT09				
361	Ngô Quốc	Hiếu	QLTT0361	Nam	Kinh	29/5/1986		Chuyên viên			Thừa Thiên Huế	PT09	11	15	15	
362	Lương Trung	Hiếu	QLTT0362	Nam	Kinh	6/11/1983		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT09				
363	Nguyễn Huy	Hiệu	QLTT0363	Nam	Kinh	13/11/2001		KSVTT			Thanh Hóa	PT09	34	16	18	
364	Lê Ngọc	Hiệu	QLTT0364	Nam	Kinh	16/6/1996		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT09				
365	Ngô Thị	Hoa	QLTT0365	Nữ	Kinh	29/5/1995		Chuyên viên			Bắc Giang	PT09	20	9	14	
366	Nguyễn Thị	Hoa	QLTT0366	Nữ	Kinh	18/7/2000		KSVTT			Bắc Giang	PT09	24	16	21	
367	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	QLTT0367	Nữ	Tày	29/11/1987	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT09				
368	Phùng Thị	Hoa	QLTT0368	Nữ	Nùng	10/11/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT09				
369	Đoàn Vi	Hoa	QLTT0369	Nữ	Tày	25/12/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT09	20		21	
370	Phan Thị	Hoa	QLTT0370	Nữ	Kinh	8/11/1998		KSVTT			Đà Nẵng	PT09	19	21	24	
371	Đỗ Thị	Hoa	QLTT0371	Nữ	Kinh	27/5/1998		KSVTT			Hà Nội	PT10				
372	Phạm Thị Mỹ	Hoa	QLTT0372	Nữ	Kinh	22/5/1996		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT10				
373	Nguyễn Thị	Hoà	QLTT0373	Nữ	Kinh	31/1/1997		KSVTT			Sơn La	PT10	22	15	22	
374	Phạm Xuân	Hòa	QLTT0374	Nam	Kinh	20/12/1992	Con bệnh binh	KSVTT			Bắc Kạn	PT10	24	8	22	
375	Lê Hồng	Hòa	QLTT0375	Nam	Kinh	11/8/1988		KSVTT		X	Bình Dương	PT10				
376	Lục Thị	Hòa	QLTT0376	Nữ	Nùng	24/3/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT10	15		13	
377	Huỳnh Hữu	Hòa	QLTT0377	Nam	Kinh	27/1/1997		KSVTT			Lâm Đồng	PT10				
378	Trần Đình	Hòa	QLTT0378	Nam	Kinh	24/12/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT10				
379	Phạm Trần Thu	Hoài	QLTT0379	Nữ	Thái	16/1/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Nghệ An	PT10	39	15	19	
380	Nông Thị	Hoài	QLTT0380	Nữ	Tày	12/7/1992	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT10				
381	Nông Văn	Hoài	QLTT0381	Nam	Tày	13/8/1989	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT10	33		16	Thí sinh bị Khiển trách trong môn thi Kiến thức chung. Kết quả môn KTC: 24.75
382	Ngô Thảo	Hoài	QLTT0382	Nữ	Tày	26/10/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT10				
383	Lục Minh	Hoài	QLTT0383	Nam	Tày	18/6/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT10	21	8	21	
384	Nguyễn Thị Xuân	Hoài	QLTT0384	Nữ	Kinh	24/8/1993		KSVTT			Hải Phòng	PT10	21	18	21	

385	Trần Văn	Hoài	QLTT0385	Nam	Kinh	20/8/1991		KSVTT			Kiên Giang	PT10	22	11	16	
386	Nông Thị Thu	Hoài	QLTT0386	Nữ	Nùng	27/5/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT10	33	12	24	
387	Hoàng Thu	Hoài	QLTT0387	Nữ	Nùng	11/3/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT10				
388	Nguyễn Mạnh	Hoan	QLTT0388	Nam	Kinh	3/11/1999		KSVTT			Thái Bình	PT10	13	23	21	
389	Lành Minh	Hoàn	QLTT0389	Nam	Nùng	12/8/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT10				
390	Đào Minh	Hoàng	QLTT0390	Nam	Kinh	26/11/1989		KSVTT			Bắc Giang	PT10				
391	Lê Đỗ Minh	Hoàng	QLTT0391	Nam	Kinh	07/02/1996		KSVTT			Bạc Liêu	PT10				
392	Nguyễn Huy	Hoàng	QLTT0392	Nam	Kinh	26/7/1999		KSVTT	X		Hà Nội	PT10	19		24	
393	Lê Minh	Hoàng	QLTT0393	Nam	Kinh	20/10/1992	Người HTNV tham gia CAND	KSVTT			Phú Yên	PT10				
394	Phạm Việt	Hoàng	QLTT0394	Nam	Kinh	21/5/2001		KSVTT			Sơn La	PT10		7	12	Hủy bỏ kết quả thi môn KTC do viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến nội dung của bài thi
395	Trần Việt	Hoàng	QLTT0395	Nam	Kinh	14/4/1993		KSVTT		X	Thái Bình	PT10	33	16		
396	Vũ Đình	Hoàng	QLTT0396	Nam	Kinh	25/11/1998		KSVTT			Thanh Hóa	PT10				
397	Mai Xuân	Hoàng	QLTT0397	Nam	Kinh	6/11/1990		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT10				
398	Lưu Quốc	Học	QLTT0398	Nam	Kinh	2/1/1989		KSVTT			Đà Nẵng	PT10				
399	Trần Thái	Học	QLTT0399	Nam	Kinh	2/9/1997		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT10				
400	Sầm Thị	Hồi	QLTT0400	Nữ	Tày	04/5/1993	Người dân tộc thiểu số	Chuyên viên			Yên Bái	PT10	31	10	21	
401	Nguyễn Thị Minh	Hội	QLTT0401	Nữ	Tày	11/12/1990	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT10	17		23	
402	La Tuyết	Hơn	QLTT0402	Nữ	Tày	5/9/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT10	18		14	
403	Ngô Thúy	Hồng	QLTT0403	Nữ	Kinh	30/11/1996		KSVTT			Hà Nội	PT10				
404	Chu Bích	Hồng	QLTT0404	Nữ	Tày	9/11/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT10	19	9	14	
405	Hà Thu	Hồng	QLTT0405	Nữ	Nùng	29/11/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT10				
406	Vũ Thị Thu	Hồng	QLTT0406	Nữ	Kinh	8/6/1991		KSVTT	X		Thanh Hóa	PT10	21		22	
407	Bế Ích	Huân	QLTT0407	Nam	Tày	7/12/1992	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT10	17		26	
408	Đinh Trọng	Huấn	QLTT0408	Nam	Tày	31/8/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT10	20	12	19	
409	Nông Thị Ngọc	Huế	QLTT0409	Nữ	Tày	9/8/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT10				
410	Hà Thị	Huế	QLTT0410	Nữ	Tày	18/9/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT10	26		18	
411	Bế Nguyễn	Huệ	QLTT0411	Nữ	Tày	21/2/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT11	13		14	
412	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	QLTT0412	Nữ	Kinh	2/5/1989		KSVTT			Phú Yên	PT11				
413	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	QLTT0413	Nữ	Kinh	16/3/1992		KSVTT			Quảng Bình	PT11				
414	Hồ Văn	Huệ	QLTT0414	Nam	Kinh	7/5/1993		KSVTT		X	Quảng Trị	PT11	19	12		

415	Đinh Mạnh	Hùng	QLTT0415	Nam	Kinh	26/9/1992		KSVTT			Ninh Bình	PT11	20	23	24	
416	Hoàng Văn	Hùng	QLTT0416	Nam	Kinh	24/12/1988		KSVTT			Bình Dương	PT11	20	9	19	
417	Tô	Hùng	QLTT0417	Nam	Kinh	15/1/1998		Chuyên viên			Gia Lai	PT11	34	17	20	
418	Nguyễn Anh	Hùng	QLTT0418	Nam	Kinh	20/10/2001		KSVTT			Hà Nội	PT11				
419	Nguyễn Chí	Hùng	QLTT0419	Nam	Kinh	17/9/1991		KSVTT			Hoà Bình	PT11	24	11	20	
420	Lê Xuân	Hùng	QLTT0420	Nam	Kinh	26/3/1991	Con thương binh	KSVTT			Khánh Hòa	PT11				
421	Phạm Đăng	Hùng	QLTT0421	Nam	Kinh	12/1/1990		KSVTT			Lâm Đồng	PT11	17	11	24	
422	Đoàn Đức	Hùng	QLTT0422	Nam	Kinh	26/4/1996	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	KSVTT			Quảng Bình	PT11				
423	Nguyễn	Hùng	QLTT0423	Nam	Kinh	31/7/1978		KSVTT			Quảng Nam	PT11	32	16	19	
424	Nguyễn Đình	Hùng	QLTT0424	Nam	Kinh	6/1/1993	Con thương binh	KSVTT			Quảng Trị	PT11				
425	Nguyễn Trần	Hùng	QLTT0425	Nam	Kinh	31/5/1996		KSVTT	X		Thái Bình	PT11	19		18	
426	Dương công thế	Hùng	QLTT0426	Nam	Kinh	27/5/1995		KSVTT			Thừa Thiên Huế	PT11				
427	Nguyễn Đoàn Huy	Hùng	QLTT0427	Nam	Kinh	25/4/1994	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT11				
428	Nguyễn Quốc	Hùng	QLTT0428	Nam	Kinh	10/7/1998		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT11	33	16	17	
429	Đàm Văn	Hưng	QLTT0429	Nam	Tày	16/4/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT11				
430	Hoàng Xuân	Hưng	QLTT0430	Nam	Kinh	27/7/1994		KSVTT			Hà Giang	PT11				
431	Vũ Duy	Hưng	QLTT0431	Nam	Dao	10/1/1990	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT11	32	16	16	
432	Đoàn Trí	Hưng	QLTT0432	Nam	Kinh	20/9/1995		KSVTT			Phú Thọ	PT11	31	16	17	
433	Nguyễn Quang	Hưng	QLTT0433	Nam	Kinh	28/10/1999		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT11	32	16	25	
434	Đinh Thị Thu	Hương	QLTT0434	Nữ	Kinh	26/9/1990		KSVTT			Ninh Bình	PT11	30	16	22	
435	Ngọc Thị	Hương	QLTT0435	Nữ	Tày	20/9/1992	Người dân tộc thiểu số	Chuyên viên	X		Bắc Giang	PT11	17		18	
436	Nông Lan	Hương	QLTT0436	Nữ	Tày	16/3/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT11				
437	Nguyễn Thị Vân	Hương	QLTT0437	Nữ	Kinh	10/11/1974		KSVTT	X		Hà Nội	PT11	34		20	
438	Nguyễn Khánh	Hương	QLTT0438	Nữ	Kinh	27/4/1990		KSVTT			Hà Nội	PT11				
439	Trần Mai	Hương	QLTT0439	Nữ	Kinh	4/10/2000		KSVTT			Hà Nội	PT11	11	24	19	
440	Đỗ Thị Thu	Hương	QLTT0440	Nữ	Kinh	17/1/1981		KSVTT			Phú Thọ	PT11	18	9	16	
441	Nguyễn Thị Như	Hương	QLTT0441	Nữ	Kinh	5/8/1987		KSVTT	X		Quảng Bình	PT11	19		23	
442	Lê Thị Mai	Hương	QLTT0442	Nữ	Kinh	18/5/1998		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT11				
443	Nguyễn Thị Thu	Hương	QLTT0443	Nữ	Tày	28/02/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT11	17	6	15	
444	Trần Thu	Hường	QLTT0444	Nữ	Kinh	25/8/1999		KSVTT			Hà Nam	PT11				

445	Đặng Thị Thu	Hường	QLTT0445	Nữ	Kinh	23/7/1998		KSVTT			Nam Định	PT11	25	18	19	
446	Nguyễn Gia	Hữu	QLTT0446	Nam	Kinh	25/11/1985		KSVTT			Hải Dương	PT11	32	16	21	
447	Trần Đức	Huy	QLTT0447	Nam	Kinh	25/9/1996		KSVTT	X		Hà Nội	PT11	22		26	
448	Trần Gia	Huy	QLTT0448	Nam	Kinh	21/3/1998	Nghĩa vụ công an xuất ngũ	KSVTT			Ninh Thuận	PT11				
449	Dương Ngọc	Huy	QLTT0449	Nam	Kinh	12/6/1993		KSVTT			Quảng Bình	PT11	32	16	17	
450	Hoàng Phi	Huy	QLTT0450	Nam	Kinh	16/2/1999		KSVTT			Quảng Bình	PT11	36	14	19	
451	Trần Quốc	Huy	QLTT0451	Nam	Kinh	15/7/1996		KSVTT			Quảng Bình	PT12	33	17	17	
452	Tạ Khắc	Huy	QLTT0452	Nam	Kinh	4/1/1996		KSVTT			Tây Ninh	PT12				
453	Đàm Thị	Huyên	QLTT0453	Nữ	Nùng	14/5/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT12	23		17	
454	Nguyễn Đình	Huyên	QLTT0454	Nam	Kinh	25/8/1980	Quân nhân xuất ngũ	KSVTT			Thanh Hóa	PT12				
455	Trần Thế	Huyên	QLTT0455	Nam	Kinh	24/10/1998		KSVTT			Yên Bái	PT12	32	17	17	
456	Hoàng Thu	Huyền	QLTT0456	Nữ	Kinh	4/5/1994		KSVTT			Nghệ An	PT12	30	8	15	
457	Nguyễn Thị Thu	Huyền	QLTT0457	Nữ	Kinh	2/2/1999		KSVTT			Nghệ An	PT12				
458	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	QLTT0458	Nữ	Kinh	23/1/1998		KSVTT			Bắc Giang	PT12				
459	Tô Khánh	Huyền	QLTT0459	Nữ	Tày	22/10/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT12	20		20	
460	Nông Minh	Huyền	QLTT0460	Nữ	Tày	6/3/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT12	26		21	
461	Trần Chế Thị Lệ	Huyền	QLTT0461	Nữ	Kinh	7/7/1998		KSVTT			Đà Nẵng	PT12	25	11	18	
462	Trịnh Thị	Huyền	QLTT0462	Nữ	Kinh	1/3/2000		KSVTT			Điện Biên	PT12				
463	Bạch Thị Thu	Huyền	QLTT0463	nữ	Mường	23/12/1997	Người dân tộc thiểu số	Chuyên viên			Gia Lai	PT12	24	8	19	
464	Hoàng Thị	Huyền	QLTT0464	Nữ	Mường	21/8/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Nam	PT12				
465	Nguyễn Thanh	Huyền	QLTT0465	Nữ	Kinh	30/3/1998		KSVTT			Hà Nội	PT12				
466	Phan Thị Khánh	Huyền	QLTT0466	Nữ	Kinh	22/6/2000		KSVTT			Hải Dương	PT12		13	18	Hủy bỏ kết quả thi môn KTC do viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến nội dung của bài thi
467	Trương Thị Mỹ	Huyền	QLTT0467	Nữ	Kinh	5/9/1995		KSVTT			Lâm Đồng	PT12				
468	Đặng Thị Thanh	Huyền	QLTT0468	Nữ	Kinh	23/10/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT12	14	10	18	
469	Nguyễn Thị Bảo	Huyền	QLTT0469	Nữ	Kinh	17/9/1994		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT12				
470	Trần Thị Khánh	Huyền	QLTT0470	Nữ	Kinh	16/6/1998		KSVTT			Quảng Trị	PT12				
471	Lâm Thanh	Huyền	QLTT0471	Nữ	Kinh	16/11/2000		Chuyên viên			Thanh Hóa	PT12				
472	Trần Lý	Huyền	QLTT0472	Nữ	Kinh	23/9/2001		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT12	20	15	19	
473	Trương Thị Khánh	Huyền	QLTT0473	Nữ	Kinh	18/8/1997		KSVTT			Yên Bái	PT12	32	17	17	
474	Phan Văn Tùng	Kha	QLTT0474	Nam	Kinh	12/12/1994		KSVTT			Đồng Tháp	PT12				

475	Nguyễn Mạnh	Khang	QLTT0475	Nam	Kinh	25/9/1998		KSVTT			Tiền Giang	PT12	32	16	17	
476	Mai Văn	Khang	QLTT0476	Nam	Kinh	3/10/1998	Con thương binh	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT12	18	12	17	
477	Lầu Văn	Khanh	QLTT0477	Nam	Kinh	12/9/1990	Người hoàn thành nghĩa vụ công an nhân dân	KSVTT			Bà Rịa - Vũng Tàu	PT12				
478	Nguyễn Duy	Khánh	QLTT0478	Nam	Kinh	1/12/1993		KSVTT		X	Bắc Giang	PT12	21	12		
479	Lê Ngân	Khánh	QLTT0479	Nữ	Kinh	7/7/1996		KSVTT	X		Khánh Hòa	PT12				
480	Trần Hưng	Khánh	QLTT0480	Nam	Kinh	13/9/1990		KSVTT	X		Quảng Trị	PT12				
481	Võ Trần	Khiêm	QLTT0481	Nam	Kinh	24/11/1998		KSVTT			Quảng Ngãi	PT12	22	20	20	
482	Lò Ngọc	Khiêm	QLTT0482	Nam	Thái	21/10/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT12				
483	Nguyễn Ngọc	Khoa	QLTT0483	Nam	Kinh	11/12/1990		KSVTT			Ninh Thuận	PT12	28	21	22	
484	Nguyễn Đức	Khôi	QLTT0484	Nam	Kinh	22/9/1997		KSVTT			Bắc Giang	PT12	15	11	17	
485	Võ Minh	Khôi	QLTT0485	Nam	Kinh	6/7/2000		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT12	16	16	19	
486	Trần Văn	Khởi	QLTT0486	Nam	Kinh	29/9/1990		Chuyên viên			Bạc Liêu	PT12	31	16	16	
487	Nguyễn Thị Minh	Khuê	QLTT0487	nữ	kinh	14/12/2000		KSVTT			Gia Lai	PT12				
488	Phùng Minh	Khuê	QLTT0488	Nữ	Kinh	6/9/1997		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT12	36	23	23	
489	Bùi Thị	Khuyên	QLTT0489	Nữ	Kinh	4/10/1988		KSVTT			Đà Nẵng	PT12				
490	Võ Bảo	Khuyên	QLTT0490	Nữ	Kinh	14/6/1990		KSVTT			Đồng Tháp	PT12				
491	Nguyễn Văn	Khuyến	QLTT0491	Nam	Kinh	18/8/1996		KSVTT			Đắk Nông	PT13				
492	Lê Xuân	Kiên	QLTT0492	Nam	Kinh	10/6/1986		Chuyên viên			Bình Phước	PT13				
493	Lê Minh	Kiên	QLTT0493	Nam	Kinh	6/3/1999		KSVTT			Gia Lai	PT13				
494	Chu Anh	Kiên	QLTT0494	Nam	Kinh	18/9/1980	Con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc	KSVTT			Hà Nội	PT13				
495	Nguyễn Trung	Kiên	QLTT0495	Nam	Kinh	4/4/2001		KSVTT			Lâm Đồng	PT13				
496	Hoàng Trung	Kiên	QLTT0496	Nam	Tày	2/9/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT13	32	17	16	
497	Lê Trung	Kiên	QLTT0497	Nam	Kinh	30/11/2001		KSVTT			Quảng Trị	PT13				
498	Vũ Nguyễn Trung	Kiên	QLTT0498	Nam	Kinh	15/12/2000		KSVTT			Yên Bái	PT13	37	20	25	
499	Đỗ Thị Thúy	Kiều	QLTT0499	Nữ	Kinh	18/4/1999		KSVTT			Đà Nẵng	PT13	20	12	16	
500	Lê Thanh	Lam	QLTT0500	Nữ	Kinh	14/9/1994		KSVTT			Lai Châu	PT13				
501	Hồ Hương	Lam	QLTT0501	Nữ	Thái	3/9/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT13				
502	Hoàng Thanh	Lâm	QLTT0502	Nam	Kinh	3/12/1997		KSVTT			Ninh Bình	PT13	17	11	20	
503	Phùng Văn	Lâm	QLTT0503	Nam	Kinh	30/6/1988		KSVTT			Bình Dương	PT13				
504	Tống Bảo	Lâm	QLTT0504	Nam	Kinh	10/9/1985		KSVTT			Bình Phước	PT13	33	17	17	

505	Nguyễn Đức Tùng	Lâm	QLTT0505	Nam	Kinh	13/6/1999		KSVTT			Bình Thuận	PT13	31	16	19	
506	Phạm Hải	Lâm	QLTT0506	Nam	Kinh	6/12/2000		KSVTT			Hải Phòng	PT13	32	16	19	
507	Nguyễn Trương Hoài	Lâm	QLTT0507	Nam	Kinh	28/9/1987	Quân nhân xuất ngũ	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT13	18	12	18	
508	Nguyễn Hoàng	Lãm	QLTT0508	Nam	Kinh	12/2/2001		KSVTT			Sóc Trăng	PT13				
509	Trương Văn	Lãm	QLTT0509	Nam	Kinh	2/1/1967	con liệt sĩ	KSVTT	X		TP. Hồ Chí Minh	PT13				
510	Triệu Thị Ngọc	Lan	QLTT0510	Nữ	Nùng	3/12/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT13				
511	Lý Thị Phương	Lan	QLTT0511	Nữ	Tày	5/11/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT13	23		22	
512	Hoàng Tú	Lan	QLTT0512	Nữ	Tày	30/6/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT13				
513	Nguyễn Thị Minh	Lan	QLTT0513	Nữ	Kinh	02/4/1989		KSVTT			Bình Thuận	PT13				
514	Hoàng Ngọc	Lan	QLTT0514	Nữ	Tày	18/1/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT13	19		19	
515	Nguyễn Ngọc	Lan	QLTT0515	Nữ	Kinh	13/3/2000		KSVTT			Hà Nội	PT13	18	22	20	
516	Hà Phương	Lan	QLTT0516	Nữ	Tày	26/1/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT13	22	8	19	
517	Trần Thị	Lan	QLTT0517	Nữ	Kinh	4/10/2001		KSVTT			Tây Ninh	PT13	24	11	19	
518	Đàm Thị Phương	Lan	QLTT0518	Nữ	Tày	30/4/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT13				
519	Nguyễn Trịnh	Lân	QLTT0519	Nam	Kinh	20/7/1979		KSVTT			Hà Nội	PT13	22	15	22	
520	Lý Văn	Lanh	QLTT0520	Nam	San Chí	5/10/1984	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Nội	PT13		9	16	Hủy bỏ kết quả thi môn KTC do viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến nội dung của bài thi
521	Trần Thị Ngọc	Lành	QLTT0521	Nữ	Kinh	21/8/2001		KSVTT			Khánh Hòa	PT13	20	10	15	
522	Vương Thị Hồng	Lê	QLTT0522	Nữ	Kinh	15/1/1999		KSVTT			Nghệ An	PT13	26	9	19	
523	Dương Thị	Lê	QLTT0523	Nữ	Tày	16/2/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT13				
524	Hà Nhật	Lệ	QLTT0524	Nữ	Kinh	1/1/2001		KSVTT			Điện Biên	PT13	20	14	14	
525	Nguyễn Thanh	Liêm	QLTT0525	Nam	Kinh	10/10/1990		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT13				
526	Hồ Thị	Liên	QLTT0526	Nữ	Kinh	10/4/1992		KSVTT			Đà Nẵng	PT13				
527	Nguyễn Thị Hương	Liên	QLTT0527	Nữ	Kinh	25/11/1997		KSVTT			Hà Nội	PT13				
528	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	QLTT0528	Nữ	Kinh	4/2/1983	Con bệnh binh	KSVTT			Lâm Đồng	PT13				
529	Đỗ Thị Kim	Liên	QLTT0529	Nữ	Kinh	27/8/1994		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT13				
530	La Thị	Liền	QLTT0530	Nữ	Tày	4/9/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT13				
531	Lê Thị	Liêu	QLTT0531	Nữ	Kinh	18/03/1999		KSVTT			Ninh Thuận	PT14	20	15	24	
532	Triệu Thị	Liễu	QLTT0532	Nữ	Tày	29/9/1990	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT14	17		17	
533	Trần Thị Ngọc	Liễu	QLTT0533	Nữ	Kinh	17/3/1998		KSVTT			Tiền Giang	PT14				
534	Võ Thùy	Linh	QLTT0534	Nữ	Kinh	20/4/2000		KSVTT			Nghệ An	PT14				

535	Nguyễn Vũ Khánh	Linh	QLTT0535	Nữ	Kinh	003/10/2001		KSVTT			Ninh Bình	PT14				
536	Hoàng Khánh	Linh	QLTT0536	Nữ	Kinh	12/10/2001		KSVTT			Bắc Giang	PT14				
537	Lý Diệu	Linh	QLTT0537	Nữ	Dao	10/7/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT14				
538	Vy Nguyễn Khánh	Linh	QLTT0538	Nữ	Tày	31/12/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT14	25		18	
539	Phạm Diệu	Linh	QLTT0539	Nữ	Nùng	17/4/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT14	17		16	
540	Nông Diệu	Linh	QLTT0540	Nữ	Tày	20/9/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT14				
541	Nguyễn Thu	Linh	QLTT0541	Nữ	Tày	1/4/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT14	19		17	
542	Nông Thị Thùy	Linh	QLTT0542	Nữ	Tày	1/2/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT14				
543	Hoàng Thị Diệu	Linh	QLTT0543	Nữ	Tày	22/10/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT14				
544	Trương Thị Lộc	Linh	QLTT0544	Nữ	Kinh	24/3/1999		KSVTT			Đà Nẵng	PT14	17	19	24	
545	Đặng Xuân	Linh	QLTT0545	Nam	Kinh	17/2/1991	Con thương binh	KSVTT			Điện Biên	PT14	31	16	21	
546	Đỗ Thị Thùy	Linh	QLTT0546	Nữ	Kinh	20/9/1999		KSVTT			Gia Lai	PT14	24	14	19	
547	Từ Ngọc Khánh	Linh	QLTT0547	Nữ	Kinh	29/1/2001		KSVTT			Gia Lai	PT14				
548	Trương Việt	Linh	QLTT0548	Nữ	Kinh	19/5/2000		Chuyên viên			Gia Lai	PT14	32	16	18	
549	Nguyễn Diệu	Linh	QLTT0549	Nữ	Kinh	11/6/2000		KSVTT			Hà Giang	PT14	14	13	16	
550	Lê Khánh	Linh	QLTT0550	Nữ	Kinh	16/8/2000		KSVTT			Hà Nam	PT14	29	17	22	
551	Phạm Thị Thu	Linh	QLTT0551	Nữ	Kinh	13/9/2001		KSVTT			Hà Nội	PT14				
552	Phạm Mỹ	Linh	QLTT0552	Nữ	Kinh	13/2/2001		KSVTT			Hà Nội	PT14	30	19	25	
553	Trần Thị Khánh	Linh	QLTT0553	Nữ	Kinh	27/9/2000		KSVTT			Hà Nội	PT14	32	22	25	
554	Đặng Ngọc	Linh	QLTT0554	Nữ	Kinh	5/4/2000		KSVTT			Hà Nội	PT14				
555	Lê Thùy	Linh	QLTT0555	Nữ	Kinh	28/12/2001		KSVTT			Hà Nội	PT14	21	17	15	
556	Trần Khánh	Linh	QLTT0556	Nữ	Kinh	5/6/1993		KSVTT			Hà Nội	PT14				
557	Trần Hương	Linh	QLTT0557	Nữ	Kinh	16/4/2000		KSVTT			Hà Nội	PT14				
558	Hà Phương	Linh	QLTT0558	Nữ	Kinh	20/9/1999		KSVTT	X		Hà Nội	PT14				
559	Bùi Tú	Linh	QLTT0559	Nữ	Kinh	16/5/1999		KSVTT			Hải Dương	PT14				
560	Nguyễn Hoàng	Linh	QLTT0560	Nam	Kinh	28/10/1990		Chuyên viên			Hải Phòng	PT14	16	8	17	
561	Nguyễn Thị Khánh	Linh	QLTT0561	Nữ	Kinh	24/3/1992		KSVTT			Khánh Hòa	PT14	23	20	21	
562	Huỳnh Thị Yến	Linh	QLTT0562	Nữ	Kinh	22/9/1993		KSVTT			Kiên Giang	PT14				
563	Chẻo Mý	Linh	QLTT0563	Nữ	Dao	29/10/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT14				
564	Hoàng Thị Ngọc	Linh	QLTT0564	Nữ	Tày	3/2/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT14				

565	Hồ Phương	Linh	QLTT0565	Nữ	Tày	3/1/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT14				
566	Phí Trang	Linh	QLTT0566	Nữ	Tày	3/5/1998	Người dân tộc thiểu số	Chuyên viên			Lạng Sơn	PT14	26	15	18	
567	Vy Thị Mỹ	Linh	QLTT0567	Nữ	Tày	1/4/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT14				
568	Hoàng Thuỳ	Linh	QLTT0568	Nữ	Tày	16/6/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT14				
569	Kiều Thị Thùy	Linh	QLTT0569	Nữ	Kinh	28/12/1991		KSVTT			Nam Định	PT14	21	12	11	
570	Tăng Khánh	Linh	QLTT0570	Nữ	Nùng	18/9/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Nam Định	PT14	31	16	17	
571	Lưu Thùy	Linh	QLTT0571	Nữ	Mường	18/3/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Ninh Thuận	PT15	29	19	25	
572	Kim Thùy	Linh	QLTT0572	Nữ	Kinh	29/3/1994		KSVTT			Phú Thọ	PT15	16	25	20	
573	Nguyễn Thuận	Linh	QLTT0573	Nam	Kinh	29/2/1996		KSVTT			Quảng Bình	PT15	32	16	21	
574	Nguyễn Diệu	Linh	QLTT0574	Nữ	Kinh	10/7/1999		KSVTT			Quảng Bình	PT15	32	27	22	
575	Nguyễn Thị Phương	Linh	QLTT0575	Nữ	Kinh	01/7/1994		KSVTT			Quảng Nam	PT15				
576	Hà Thuỳ	Linh	QLTT0576	Nữ	Kinh	1/11/2001	Con thương binh	KSVTT			Thái Bình	PT15				
577	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	QLTT0577	Nữ	Kinh	26/12/1998		KSVTT			Thái Bình	PT15	21	14	22	
578	Lê Tuyết	Linh	QLTT0578	Nữ	Kinh	30/8/1998		KSVTT			Thanh Hóa	PT15				
579	Nguyễn Du Ngọc	Linh	QLTT0579	Nam	Kinh	10/2/2001		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT15	21	9	22	
580	Bùi Thị Thùy	Linh	QLTT0580	Nữ	Kinh	12/9/1994		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT15				
581	Hồ Thị Mai	Linh	QLTT0581	Nữ	Kinh	25/9/1989		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT15	16	7	19	
582	Vũ Thùy	Linh	QLTT0582	Nữ	Kinh	10/9/1998		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT15	35	18	17	
583	Đinh Mạnh	Linh	QLTT0583	Nam	Kinh	9/6/1990		KSVTT			Bạc Liêu	PT15	32	16	23	
584	Phùng Thị	Loan	QLTT0584	Nữ	Kinh	06/5/1993		KSVTT			Bạc Liêu	PT15				
585	Nguyễn Thị Thanh	Loan	QLTT0585	Nữ	Kinh	3/9/2000		KSVTT			Điện Biên	PT15	29	22	23	
586	Hà Thị	Loan	QLTT0586	Nữ	Kinh	15/9/1998		KSVTT			Điện Biên	PT15	33	16	18	
587	Phi Thị	Loan	QLTT0587	Nữ	Kinh	28/7/1988		KSVTT			Hà Nội	PT15	25	22	23	
588	Nguyễn Thị Phương	Loan	QLTT0588	Nữ	Kinh	30/10/1998		KSVTT			Thái Bình	PT15				
589	Phan Đức	Lộc	QLTT0589	Nam	Kinh	28/2/1995		KSVTT			Quảng Bình	PT15				
590	Lê Văn	Lối	QLTT0590	Nam	Pa Cô	5/4/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Quảng Bình	PT15				
591	Bùi Thành	Lợi	QLTT0591	Nam	Kinh	4/5/1993		KSVTT	X		Đồng Tháp	PT15	21		26	
592	Nguyễn Phước	Lợi	QLTT0592	Nam	Kinh	23/7/1993		KSVTT			Kiên Giang	PT15	14	6	15	
593	Phạm Tấn	Lợi	QLTT0593	Nam	Kinh	1/2/1987		KSVTT			Phú Yên	PT15	12	15	23	
594	Hồ Quang	Lợi	QLTT0594	Nam	Kinh	27/8/1992		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT15	33	16	21	

595	Cao Thế	Long	QLTT0595	Nam	Kinh	12/8/1997		Chuyên viên			Bắc Giang	PT15	32	17	16	
596	Nguyễn Phi	Long	QLTT0596	Nam	Tày	15/11/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT15				
597	Cao Thành	Long	QLTT0597	Nam	Kinh	1/12/1994		KSVTT	X		Hà Nội	PT15	17		19	
598	Phạm Thành	Long	QLTT0598	Nam	Kinh	2/1/1989		KSVTT		X	Hải Phòng	PT15	16	6		
599	Lê Trần Thanh	Luân	QLTT0599	Nam	Kinh	18/6/2000		KSVTT			Ninh Thuận	PT15				
600	Huỳnh Nhật	Luân	QLTT0600	Nam	Kinh	23/10/1995		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT15	19	9	18	
601	Hoàng Thị	Lương	QLTT0601	Nữ	Tày	9/8/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT15				
602	Đào Duy	Lương	QLTT0602	Nam	Kinh	5/5/2001		KSVTT			Thái Bình	PT15	34	16	25	
603	Nguyễn Thế	Lượng	QLTT0603	Nam	Kinh	18/10/2000		KSVTT			Đắk Nông	PT15				
604	Đinh Thị Lam	Luyến	QLTT0604	Nữ	Tày	16/1/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT15	15		23	
605	Nguyễn Thị Khánh	Ly	QLTT0605	Nữ	Tày	9/6/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT15				
606	Nông Hương	Ly	QLTT0606	Nữ	Tày	17/10/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT15	19		19	
607	Lê Thị Ngọc	Ly	QLTT0607	Nữ	Kinh	29/9/2001		KSVTT			Đà Nẵng	PT15				
608	Trần Thảo	Ly	QLTT0608	Nữ	Kinh	11/10/2001		KSVTT			Hà Nội	PT15	17	18	18	
609	Nguyễn Ly	Ly	QLTT0609	Nữ	Kinh	4/11/1993		KSVTT			Quảng Bình	PT15				
610	Vũ Lê Mai	Ly	QLTT0610	Nữ	Kinh	24/10/1997		KSVTT			Quảng Bình	PT15				
611	Cao Thị Khánh	Ly	QLTT0611	Nữ	Kinh	24/10/1999		KSVTT			Quảng Bình	PT16	20	9	11	
612	Nguyễn Ngọc Thảo	Ly	QLTT0612	Nữ	Kinh	25/2/1995		KSVTT	X		TP. Hồ Chí Minh	PT16				
613	Lê Hương	Ly	QLTT0613	Nữ	Kinh	10/8/1998		KSVTT			Yên Bái	PT16	17	11	14	
614	Bàn Thị Hải	Lý	QLTT0614	Nữ	Dao	19/12/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT16				
615	Hoàng Khánh	Ly	QLTT0615	Nam	Tày	28/5/1990	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT16	32	16	16	
616	Cổ Minh	Lý	QLTT0616	Nữ	Kinh	25/8/1996		KSVTT			Quảng Bình	PT16	33	16	23	
617	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	QLTT0617	Nữ	Kinh	9/2/1999		KSVTT			Bắc Giang	PT16	24	14	25	
618	Trần Lục Như	Mai	QLTT0618	Nữ	Tày	16/12/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT16	16		19	
619	Hà Ngọc	Mai	QLTT0619	Nữ	Tày	12/9/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT16	23		23	
620	Giàng Thị	Mai	QLTT0620	Nữ	Mông	26/3/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT16				
621	Lê Hoàng Phương	Mai	QLTT0621	Nữ	Kinh	9/12/2000		KSVTT			Phú Thọ	PT16				
622	Huỳnh Thị Như	Mai	QLTT0622	Nữ	Kinh	20/11/1996		KSVTT			Phú Yên	PT16				
623	Nguyễn Thị Châu	Mai	QLTT0623	Nữ	Kinh	24/10/1992		KSVTT			Quảng Ngãi	PT16	23	12	20	
624	Bạc Thị	Mai	QLTT0624	Nữ	Thái	23/3/1991	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT16				

625	Đào Ngọc	Mai	QLTT0625	Nữ	Kinh	11/6/1987		Chuyên viên			Yên Bái	PT16	32	17	16	
626	Khê Quang	Mái	QLTT0626	Nam	Chăm	01/4/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Bình Thuận	PT16				
627	Lương Văn	Mạnh	QLTT0627	Nam	Tày	23/8/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT16	17		12	
628	Đặng Tiến	Mạnh	QLTT0628	Nam	Kinh	17/12/1995	Đã hoàn thành nghĩa vụ Công an nhân dân	KSVTT			Bắc Kạn	PT16	33	16	22	
629	Nông Duy	Mạnh	QLTT0629	Nam	Tày	8/7/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT16				
630	Lê Bá	Mạnh	QLTT0630	Nam	Kinh	22/7/1986		KSVTT			Hoà Bình	PT16	14	5	11	
631	Lê Xuân	Mạnh	QLTT0631	Nam	Kinh	17/4/1997		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT16	18	11	16	
632	Lò Văn	Mạnh	QLTT0632	Nam	Thái	30/12/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT16	16	6	23	
633	Lò Thị	May	QLTT0633	Nữ	Thái	11/10/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT16	24		14	
634	Sùng Thị	May	QLTT0634	Nữ	H'Mông	8/3/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT16				
635	Nông Thị Huyền	Mây	QLTT0635	Nữ	Tày	17/11/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT16				
636	Phu Hờ	Mè	QLTT0636	Nam	Hà Nhì	7/8/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT16	18		25	
637	Nguyễn Thị Hà	Mi	QLTT0637	Nữ	Kinh	13/8/1998		KSVTT			Bắc Giang	PT16				
638	Phạm Thị Trúc	Mi	QLTT0638	Nữ	Kinh	14/1/1994		KSVTT			Đà Nẵng	PT16				
639	Phùng Soang	Min	QLTT0639	Nam	Dao	1/9/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT16	31		20	
640	Nguyễn Ngọc	Minh	QLTT0640	Nữ	Kinh	16/4/2000		KSVTT			Bình Thuận	PT16				
641	Phạm Nhật	Minh	QLTT0641	Nam	Tày	18/7/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT16	16		15	
642	Đỗ Đức	Minh	QLTT0642	Nam	Kinh	2/11/1986		KSVTT			Đà Nẵng	PT16	16	1	19	
643	Nghiêm Quang	Minh	QLTT0643	Nam	Kinh	6/7/1999		KSVTT			Đồng Tháp	PT16	19	8	15	Thí sinh bị Khiển trách trong môn thi Kiến thức chung. Kết quả môn KTC: 14.25
644	Nguyễn Đức	Minh	QLTT0644	Nam	Kinh	24/11/1999		Chuyên viên			Hà Nam	PT16	18	9	15	
645	Nguyễn Công	Minh	QLTT0645	Nam	Kinh	10/8/1995		KSVTT	X		Hà Nội	PT16				
646	Phạm Trường	Minh	QLTT0646	Nam	Kinh	1/9/1994		KSVTT	X		Hà Nội	PT16	21			
647	Dương Hoàng	Minh	QLTT0647	Nam	Kinh	14/10/1984		KSVTT			Hà Nội	PT16				
648	Bùi Đức	Minh	QLTT0648	Nam	Kinh	23/11/2000		KSVTT			Hà Nội	PT16				
649	Đỗ Ngọc	Minh	QLTT0649	Nam	Kinh	1/7/1999		KSVTT			Hà Nội	PT16				
650	Hà Quang	Minh	QLTT0650	Nam	Kinh	6/7/1999		KSVTT			Hải Phòng	PT16	20	19	21	
651	Nguyễn Quang	Minh	QLTT0651	Nam	Kinh	1/1/2000		KSVTT			Bình Dương	PT17	20	7	24	
652	Nguyễn Thanh	Minh	QLTT0652	Nam	Kinh	30/5/2000		KSVTT			Thái Bình	PT17	18	26	24	
653	Lê Hữu	Minh	QLTT0653	Nam	Kinh	12/10/1998		KSVTT			Thanh Hóa	PT17				
654	Hoàng Lê	Minh	QLTT0654	Nam	Kinh	16/8/1994		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT17				

655	Lê Thị	Mơ	QLTT0655	Nữ	Kinh	19/2/1992		Chuyên viên			Bình Phước	PT17				
656	Vương Văn	Mới	QLTT0656	Nam	Nùng	8/3/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT17	19	9	16	
657	Lò Văn	Mới	QLTT0657	Nam	Thái	1/11/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT17				
658	Hoàng Thị Họa	My	QLTT0658	Nữ	Tày	8/1/1988	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT17	19		14	
659	Đào Thị Hà	My	QLTT0659	Nữ	Kinh	23/12/1997		KSVTT			Hà Giang	PT17				
660	Nghiêm Thị Hà	My	QLTT0660	Nữ	Kinh	22/4/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT17				
661	Nguyễn Diệu	My	QLTT0661	Nữ	Kinh	30/6/1995		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT17				
662	Nguyễn Thị	Mỹ	QLTT0662	Nữ	Kinh	21/4/1996		KSVTT			Hà Nam	PT17				
663	Nguyễn Văn	Na	QLTT0663	Nam	Kinh	27/6/1987		KSVTT			Bình Phước	PT17				
664	Võ Thị Ánh	Na	QLTT0664	Nữ	Kinh	8/2/2001		KSVTT			Đà Nẵng	PT17				
665	Nguyễn Thị Lê	Na	QLTT0665	Nữ	Kinh	19/7/1998		KSVTT			Quảng Bình	PT17	20	21	26	
666	Đào Hoài	Nam	QLTT0666	Nam	Kinh	16/4/1997		KSVTT			Hà Tĩnh	PT17	22	14	23	
667	Đào Quang	Nam	QLTT0667	Nam	Tày	11/7/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT17	20		23	
668	Phạm Hoàng	Nam	QLTT0668	Nam	Kinh	25/9/1994		KSVTT			Bắc Ninh	PT17	27	14	23	
669	Nguyễn Đức	Nam	QLTT0669	Nam	Kinh	29/7/1976		KSVTT			Hà Nội	PT17				
670	Phạm Đình	Nam	QLTT0670	Nam	Kinh	19/12/1997		KSVTT			Phú Yên	PT17	19	5	19	
671	Vũ Thành	Nam	QLTT0671	Nam	Kinh	30/11/2000		Chuyên viên			Tây Ninh	PT17	32	16	19	
672	Lê Sỹ	Nam	QLTT0672	Nam	Kinh	20/9/1988		KSVTT			Thanh Hóa	PT17	13	13	17	
673	Trần Nhật	Nam	QLTT0673	Nam	Kinh	4/11/1991		KSVTT			Tiền Giang	PT17	33	16	17	
674	Nguyễn Bá Hoàng	Nam	QLTT0674	Nam	Kinh	10/1/1998		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT17	33	17	17	
675	Bùi Thị	Nga	QLTT0675	Nữ	Tày	17/6/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT17	9		14	
676	La Thúy	Nga	QLTT0676	Nữ	Nùng	29/10/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT17	24		17	
677	Nguyễn Thị Thúy	Nga	QLTT0677	Nữ	Kinh	24/11/2000		KSVTT			Nam Định	PT17				
678	Lê Thúy	Nga	QLTT0678	Nữ	Kinh	29/10/1999		KSVTT			Phú Thọ	PT17				
679	Nguyễn Cao Diệu	Nga	QLTT0679	Nữ	Kinh	31/7/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT17	16	19	24	
680	Lại Thiên	Nga	QLTT0680	Nữ	Kinh	1/3/2001		KSVTT			Thanh Hóa	PT17				
681	Lê Thị Phương	Nga	QLTT0681	Nữ	Kinh	13/12/1997		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT17				
682	Đỗ Thị Kim	Ngân	QLTT0682	Nữ	Kinh	29/9/1997		KSVTT			Bắc Giang	PT17	20	20	24	
683	Huỳnh Trần Gia	Ngân	QLTT0683	Nữ	Kinh	16/6/1999		KSVTT			Đà Nẵng	PT17				
684	Quàng Thị	Ngân	QLTT0684	Nữ	Thái	15/7/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Điện Biên	PT17	30	12	22	

685	Lê Thị Kim	Ngân	QLTT0685	Nữ	Kinh	1/3/1998		KSVTT			Gia Lai	PT17	39	22	24	
686	Đồng Kim	Ngân	QLTT0686	Nữ	Tày	12/052001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT17				
687	Lê Thị Kim	Ngân	QLTT0687	Nữ	Kinh	17/9/2000		KSVTT			Hà Nam	PT17	28	26	25	
688	Dương Văn	Ngân	QLTT0688	Nam	Kinh	12/3/1986	Công an xuất ngũ	KSVTT			Hà Nội	PT17	25	9	13	
689	Hà Thị Thúy	Ngân	QLTT0689	Nữ	Kinh	2/12/1998		KSVTT			Quảng Bình	PT17				
690	Nguyễn Thị Hoàng	Ngân	QLTT0690	Nữ	Kinh	24/10/2001		KSVTT			Quảng Trị	PT17	24	17	24	
691	Lê Thị Kim	Ngân	QLTT0691	Nữ	Kinh	19/4/1990		Chuyên viên		X	Thanh Hóa	PT17				
692	Đào Mẫn	Nghi	QLTT0692	Nữ	Kinh	25/10/2001		KSVTT			Bình Dương	PT17				
693	Trần Bá Quang	Nghĩa	QLTT0693	Nam	Kinh	12/6/1993		KSVTT	X		Đà Nẵng	PT17				
694	Trần Duy	Nghĩa	QLTT0694	Nam	Kinh	22/5/1993		KSVTT			Gia Lai	PT17	18	13	25	
695	Hồ Trọng	Nghĩa	QLTT0695	Nam	Kinh	21/9/1993		KSVTT	X		Lạng Sơn	PT17				
696	Nguyễn Thanh	Nghĩa	QLTT0696	Nữ	Kinh	18/10/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT17	16	18	21	
697	Tòng Văn	Nghĩa	QLTT0697	Nam	Thái	15/7/1992	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT18	14	5	16	
698	Bùi Văn	Nghĩa	QLTT0698	Nam	Kinh	18/3/1987		KSVTT		X	TP. Hồ Chí Minh	PT18				
699	Phan Thành	Nghĩa	QLTT0699	Nam	Kinh	11/10/1980		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT18				
700	Nguyễn Trọng	Nghĩa	QLTT0700	Nam	Kinh	10/3/1999		KSVTT			Yên Bái	PT18	27	11	19	
701	Trần Hữu	Nghiệp	QLTT0701	nam	Kinh	22/10/1985		KSVTT		X	Gia Lai	PT18	32	17		
702	Nguyễn Bảo	Ngọc	QLTT0702	Nam	Kinh	17/7/1998	Con thương binh	KSVTT			Ninh Bình	PT18	21	7	19	
703	Trần Hoài	Ngọc	QLTT0703	Nữ	Kinh	18/3/2001		KSVTT			Bắc Giang	PT18	16	16	21	
704	Hà Bích	Ngọc	QLTT0704	Nữ	Tày	1/3/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT18				
705	Phan Hồng	Ngọc	QLTT0705	Nữ	Kinh	24/9/2001		KSVTT			Bình Thuận	PT18				
706	Trần Thị Hồng	Ngọc	QLTT0706	Nữ	Kinh	25/12/1994		KSVTT			Đà Nẵng	PT18				
707	Đỗ Thị Bích	Ngọc	QLTT0707	Nữ	Kinh	12/2/1998		KSVTT			Đà Nẵng	PT18				
708	Trần Văn	Ngọc	QLTT0708	Nam	Kinh	1/1/1998		KSVTT			Đà Nẵng	PT18				
709	Trần Thị Hồng	Ngọc	QLTT0709	Nữ	Kinh	26/6/1991		KSVTT			Đà Nẵng	PT18				
710	Võ Thị Bích	Ngọc	QLTT0710	Nữ	Kinh	12/4/1989		KSVTT			Đà Nẵng	PT18				
711	Nguyễn Hồng	Ngọc	QLTT0711	Nam	Kinh	21/6/1999		KSVTT			Kiên Giang	PT18				
712	Hà Bích	Ngọc	QLTT0712	Nữ	Tày	13/10/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT18				
713	Kiều Bảo	Ngọc	QLTT0713	Nữ	Kinh	20/11/1997		Chuyên viên			Nam Định	PT18	33	16	18	
714	Hoàng Mai Như	Ngọc	QLTT0714	Nữ	Kinh	11/3/1998		KSVTT			Phú Thọ	PT18	32	16	16	

715	Hoàng Như	Ngọc	QLTT0715	Nữ	Kinh	22/2/1999		KSVTT			Quảng Bình	PT18				
716	Ngô Cẩm	Ngọc	QLTT0716	Nữ	Kinh	5/8/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT18	32	17	17	
717	Phạm Minh	Ngọc	QLTT0717	Nữ	Kinh	12/12/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT18	22	16	23	
718	Nguyễn Bảo	Ngọc	QLTT0718	Nữ	Kinh	22/3/1999		KSVTT			Sơn La	PT18	17	9	21	
719	Trương Bảo	Ngọc	QLTT0719	Nam	Kinh	18/8/1993	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia công an nhân	KSVTT			Tây Ninh	PT18				
720	Bùi Hồng	Ngọc	QLTT0720	Nữ	Kinh	20/5/2001		KSVTT			Thái Bình	PT18				
721	Đặng Hồng	Ngọc	QLTT0721	Nữ	Dao	5/8/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Thái Nguyên	PT18				
722	Vũ Thị Hồng	Ngọc	QLTT0722	Nữ	Kinh	12/10/1995		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT18	20	20	16	
723	Vi Văn	Nguyên	QLTT0723	Nam	Thái	10/2/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Nghệ An	PT18	20	9	20	
724	Võ Thị Thảo	Nguyên	QLTT0724	Nữ	Kinh	11/6/2001		KSVTT			Đà Nẵng	PT18	25	18	19	
725	Giàng A	Nguyên	QLTT0725	Nam	Mông	8/3/1999	Người dân tộc thiểu số;	KSVTT			Điện Biên	PT18	19	6	18	
726	Dương Phúc	Nguyên	QLTT0726	Nam	Thái	5/4/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT18	32		17	
727	Nguyễn Trần Thái	Nguyên	QLTT0727	Nam	Kinh	24/1/1997		KSVTT			Quảng Ngãi	PT18	15	16	10	
728	Nguyễn Lê Khánh	Nguyên	QLTT0728	Nữ	Kinh	16/1/2000		KSVTT			Tiền Giang	PT18				
729	Dương Thị	Nguyên	QLTT0729	Nữ	Kinh	3/11/2000		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT18				
730	Trần Văn	Nguyện	QLTT0730	Nam	Kinh	1/11/2001		Chuyên viên			Lạng Sơn	PT18	18	18	14	
731	Long Thị	Nguyệt	QLTT0731	Nữ	Nùng	14/4/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT18				
732	Trần Kim	Nguyệt	QLTT0732	Nữ	Kinh	01/02/2001		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT18				
733	Lê Thanh	Nhã	QLTT0733	Nam	Kinh	27/12/1999		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT18				
734	Hoàng Thị	Nhài	QLTT0734	Nữ	Tày	24/3/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT18	31	12	16	
735	Bế Thị	Nhâm	QLTT0735	Nữ	Tày	28/3/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT18				
736	Phạm Thị Thu	Nhâm	QLTT0736	Nữ	Kinh	19/8/1993		KSVTT			Hà Nội	PT18				
737	Huỳnh Thị	Nhàn	QLTT0737	Nữ	kinh	19/10/1988		KSVTT			Gia Lai	PT18	31	17	16	
738	Nguyễn Thị	Nhân	QLTT0738	Nữ	Kinh	15/2/1989	Con thương binh	KSVTT			Nghệ An	PT18	18	10	18	
739	Nguyễn Trần	Nhân	QLTT0739	Nam	Kinh	13/1/1993		KSVTT			Đà Nẵng	PT18	20	14	21	
740	Lương Trọng	Nhân	QLTT0740	Nam	Nùng	2/3/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT18	23	9	17	
741	Bùi Thị Khánh	Nhân	QLTT0741	Nữ	Kinh	31/8/1999		KSVTT			Quảng Bình	PT18				
742	Phạm Minh	Nhật	QLTT0742	Nam	Kinh	03/4/1997		KSVTT			Bắc Ninh	PT18				
743	Phan Thị Uyển	Nhi	QLTT0743	Nữ	Kinh	7/2/2001		KSVTT			Hà Tĩnh	PT19	34	19	22	
744	Bùi Nguyễn Ý	Nhi	QLTT0744	Nữ	Kinh	3/5/2000		KSVTT			Bình Thuận	PT19	21	10	25	

745	Nguyễn Ngọc	Nhi	QLTT0745	Nữ	Tày	17/7/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT19	18		18	
746	Vàng Ái	Nhi	QLTT0746	Nữ	Mông	1/6/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Điện Biên	PT19				
747	Trần Thị Ý	Nhi	QLTT0747	Nữ	Kinh	10/4/1991		KSVTT			Gia Lai	PT19				
748	Huỳnh Trần Cẩm	Nhi	QLTT0748	Nữ	Kinh	26/7/1993		KSVTT			Gia Lai	PT19				
749	Bùi Trần Yến	Nhi	QLTT0749	Nữ	Kinh	15/9/1998		KSVTT			Phú Yên	PT19				
750	Phan Ngọc	Nhi	QLTT0750	Nữ	Kinh	12/7/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT19	25	10	23	
751	Trương Yến	Nhi	QLTT0751	Nữ	Kinh	12/4/2000		KSVTT			Quảng Trị	PT19				
752	Trần Trọng Phương	Nhi	QLTT0752	Nữ	Kinh	23/11/1998		KSVTT			Tây Ninh	PT19	23	12	19	
753	Phan Văn	Nho	QLTT0753	Nam	Kinh	7/2/1983		KSVTT			Đồng Tháp	PT19				
754	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	QLTT0754	Nữ	Kinh	6/1/1994		KSVTT			Ninh Thuận	PT19				
755	Nguyễn Lâm Yến	Nhung	QLTT0755	Nữ	Kinh	12/5/1994		KSVTT			Bà Rịa - Vũng Tàu	PT19				
756	Cao Thị Thanh	Nhung	QLTT0756	Nữ	Kinh	21/3/1993		Chuyên viên			Bắc Giang	PT19	25	10	20	
757	Dương Hồng	Nhung	QLTT0757	Nữ	Tày	28/1/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT19	17		18	
758	Lê Thị	Nhung	QLTT0758	Nữ	Kinh	27/5/1997		KSVTT			Bắc Kạn	PT19	38	15	20	
759	Hoàng Thị Hồng	Nhung	QLTT0759	Nữ	Tày	18/8/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT19				
760	Đàm Thị Hồng	Nhung	QLTT0760	Nữ	Tày	29/4/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT19				
761	La Thị Bầy	Nhung	QLTT0761	Nữ	Tày	27/3/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT19				
762	Đỗ Thị	Nhung	QLTT0762	Nữ	Kinh	25/3/1996		Chuyên viên			Đồng Nai	PT19				
763	Vũ Phạm Cẩm	Nhung	QLTT0763	Nữ	Kinh	2/2/1998		KSVTT			Gia Lai	PT19	21	17	21	
764	Vũ Thị Tuyết	Nhung	QLTT0764	Nữ	Kinh	14/12/1993		KSVTT			Hà Nội	PT19	13	10	20	
765	Đặng Thị	Nhung	QLTT0765	Nữ	Kinh	10/2/1991		KSVTT	X		Hà Nội	PT19				
766	Nguyễn Trang	Nhung	QLTT0766	Nữ	Kinh	11/4/1992		KSVTT			Quảng Bình	PT19				
767	Bùi Thị Tuyết	Nhung	QLTT0767	Nữ	Kinh	18/12/1997		KSVTT			Quảng Bình	PT19				
768	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	QLTT0768	Nữ	Kinh	28/2/1998	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc	KSVTT			Quảng Bình	PT19	28	14	26	
769	Huỳnh Ngọc	Nhung	QLTT0769	Nữ	Kinh	22/1/1988		KSVTT	X		Sóc Trăng	PT19	32		23	
770	Lò Thị	Nhung	QLTT0770	Nữ	Thái	16/7/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT19	18	5	15	
771	Đặng Hồng	Nhung	QLTT0771	Nữ	Kinh	14/11/1997		KSVTT			Thái Bình	PT19	12	12	15	
772	Ta Thị Ngọc	Nhung	QLTT0772	Nữ	Kinh	3/8/1989		KSVTT			Tiền Giang	PT19	22	7	23	
773	Dương Thị Hải	Ni	QLTT0773	Nữ	Kinh	28/5/1990		KSVTT			Hà Tĩnh	PT19				
774	Lê Thị	Niêm	QLTT0774	Nữ	Pa Cô	14/5/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Nội	PT19	36	15	22	

775	Hùn Quang	Nin	QLTT0775	Nữ	Thái	15/4/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Nghệ An	PT19	16	14	19	
776	Ngô Xuân	Ninh	QLTT0776	Nam	Kinh	8/7/1988	Con bệnh binh	KSVTT			Hà Nội	PT19	19	12	21	
777	Ngô Thị Quý	Nữ	QLTT0777	Nữ	Kinh	11/9/1991		KSVTT			Bình Thuận	PT19				
778	Trương Kim	Oanh	QLTT0778	Nữ	Dao	29/12/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT19				
779	Nguyễn Thị Kim	Oanh	QLTT0779	Nữ	Kinh	03/5/1998		KSVTT			Bình Thuận	PT19	32	18	24	
780	Lê Thị	Oanh	QLTT0780	Nữ	Kinh	13/6/1995		KSVTT			Lai Châu	PT19				
781	Nguyễn Thị	Oanh	QLTT0781	Nữ	Kinh	22/7/1997		Chuyên viên			Thanh Hóa	PT19				
782	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	QLTT0782	Nữ	Kinh	28/2/1994		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT19				
783	Thào Hà	Páo	QLTT0783	Nam	Mông	5/5/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT20	30		25	
784	Nguyễn Nhật	Pha	QLTT0784	Nam	Kinh	05/2/1998		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT20				
785	Nguyễn Hồng	Phan	QLTT0785	Nam	Kinh	10/8/1998		KSVTT			Quảng Bình	PT20				
786	Cà Thị	Phần	QLTT0786	Nữ	Thái	3/4/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT20	20	9	14	
787	Nguyễn Tấn	Pháp	QLTT0787	Nam	Kinh	18/12/1995		Chuyên viên			Gia Lai	PT20	25	9	22	
788	Vi Tấn	Phát	QLTT0788	Nam	Kinh	19/12/1980	Bộ đội xuất ngũ	KSVTT		X	Bến Tre	PT20				
789	Lê Thông	Phát	QLTT0789	Nam	Kinh	6/6/1998		KSVTT			Long An	PT20				
790	Hứa Thị Hiếu	Phi	QLTT0790	Nữ	Nùng	3/11/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT20				
791	Lưu Tấn	Phố	QLTT0791	Nam	Chăm	28/10/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Ninh Thuận	PT20	23	9	19	
792	Nguyễn Hà	Phong	QLTT0792	Nữ	Kinh	17/6/1998		KSVTT			Quảng Trị	PT20	24	11	22	
793	Vũ Đặng Hải	Phong	QLTT0793	Nam	Kinh	4/2/1999		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT20	32	20	22	
794	Lương Quốc	Phòng	QLTT0794	Nam	Tày	25/3/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT20				
795	Nguyễn Thanh	Phong	QLTT0795	Nam	Kinh	19/7/1995		KSVTT			Bình Dương	PT20				
796	Lê Xuân	Phú	QLTT0796	Nam	Kinh	26/8/2001		KSVTT			Nghệ An	PT20				
797	Trương Văn	Phú	QLTT0797	Nam	Kinh	10/6/1984		KSVTT			Thừa Thiên Huế	PT20				
798	Khuất Việt	Phú	QLTT0798	Nam	Kinh	4/7/2001		KSVTT	X		TP. Hồ Chí Minh	PT20				
799	Trần Quang	Phúc	QLTT0799	Nam	Kinh	1/1/1994		Chuyên viên			Bình Định	PT20	22	10	13	
800	Nguyễn Hồng	Phúc	QLTT0800	Nam	Kinh	11/5/1995	Người hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	KSVTT			Bình Dương	PT20	31	16	16	
801	Đoàn Hồng	Phúc	QLTT0801	Nam	Kinh	28/12/2000		KSVTT			Bình Thuận	PT20	33	15	18	
802	Ngô Văn	Phúc	QLTT0802	Nam	Kinh	9/2/1997		KSVTT			Đà Nẵng	PT20				
803	Lê Thị	Phúc	QLTT0803	Nữ	Kinh	20/5/2001		KSVTT			Gia Lai	PT20				
804	Võ Hồng	Phúc	QLTT0804	Nam	Kinh	1/12/1986		KSVTT	X	X	TP. Hồ Chí Minh	PT20				

805	Đỗ Hồng	Phúc	QLTT0805	Nam	Kinh	13/7/2001		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT20				
806	Nguyễn Hồ Trường	Phúc	QLTT0806	Nam	Kinh	31/10/1993	Con thương binh	KSVTT	X		TP. Hồ Chí Minh	PT20	21		17	
807	Quách Thị	Phương	QLTT0807	Nữ	Kinh	12/1/1999		KSVTT			Ninh Bình	PT20				
808	Đỗ Việt	Phương	QLTT0808	Nam	Kinh	24/10/2000		KSVTT			Ninh Bình	PT20	21	12	19	
809	Hoàng Thị	Phương	QLTT0809	Nữ	Kinh	12/3/2000		KSVTT			Ninh Bình	PT20	12	7	17	
810	Hoàng Thị Thu	Phương	QLTT0810	Nữ	Kinh	29/7/1999		KSVTT			Bắc Giang	PT20	20	10	17	
811	Vi Anh	Phương	QLTT0811	Nữ	Tày	25/10/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT20	16		22	
812	Tô Thị Anh	Phương	QLTT0812	Nữ	Kinh	25/11/1991		KSVTT			Bình Dương	PT20				
813	Lâm Thị	Phương	QLTT0813	Nữ	Kinh	10/5/1994		KSVTT			Bình Phước	PT20				
814	Nguyễn Thị Hoài	Phương	QLTT0814	Nữ	kinh	24/10/1996		KSVTT			Gia Lai	PT20	20	9	20	
815	Nguyễn Thị	Phương	QLTT0815	Nữ	Kinh	2/11/1984		Chuyên viên			Gia Lai	PT20				
816	Hoàng Thị	Phương	QLTT0816	Nữ	Tày	5/7/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT20				
817	Hoàng Thị	Phương	QLTT0817	Nữ	Tày	23/12/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT20				
818	Bạch Thị Lưu	Phương	QLTT0818	Nữ	Kinh	13/11/2000		Chuyên viên			Hà Nam	PT20				
819	Đỗ Nguyễn Bảo	Phương	QLTT0819	Nữ	Kinh	31/1/1999		KSVTT	X		Hà Nam	PT20	15		18	
820	Hoàng Thu	Phương	QLTT0820	Nữ	Kinh	1/8/1999		KSVTT			Hà Nội	PT20	19	8	19	
821	Đinh Quang	Phương	QLTT0821	Nam	Kinh	7/12/1983		KSVTT			Hà Nội	PT20				
822	Vũ Thị Ánh	Phương	QLTT0822	Nữ	Kinh	27/11/1998		KSVTT			Hà Nội	PT20				
823	Lê Thị	Phương	QLTT0823	Nữ	Kinh	19/9/1994		Chuyên viên			Khánh Hòa	PT21				
824	Đạt Nhật	Phương	QLTT0824	Nam	Chăm	3/1/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Ninh Thuận	PT21				
825	Ngô Thị Linh	Phương	QLTT0825	Nữ	Kinh	9/1/2000		KSVTT			Phú Yên	PT21				
826	Huỳnh Mai	Phương	QLTT0826	Nữ	Kinh	08/3/2001		KSVTT			Quảng Ngãi	PT21				
827	Huỳnh Võ Ngọc	Phương	QLTT0827	Nữ	Kinh	2/12/1996		KSVTT			Sóc Trăng	PT21	33	16	25	
828	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	QLTT0828	Nữ	Kinh	4/3/1989		KSVTT	X		Tiền Giang	PT21				
829	Nguyễn Hồng	Phương	QLTT0829	Nữ	Kinh	12/11/1988		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT21	19	14	19	
830	Lèo Thị	Phượng	QLTT0830	Nữ	Nùng	19/8/1980	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT21	17		15	
831	Nguyễn Kim	Phượng	QLTT0831	Nữ	Kinh	18/9/1997		KSVTT			Điện Biên	PT21	17	19	14	
832	Lý Thị	Phượng	QLTT0832	Nữ	Nùng	3/2/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hải Dương	PT21				
833	Hà Bích	Phượng	QLTT0833	Nữ	Tày	30/4/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT21				
834	Đào Thị Bích	Phượng	QLTT0834	Nữ	Kinh	23/11/1996		KSVTT			Nam Định	PT21	18	17	21	

835	Lý Kim	Phượng	QLTT0835	Nữ	Kinh	7/10/1986		KSVTT			Sóc Trăng	PT21				
836	Đỗ Thị Ngọc	Phượng	QLTT0836	Nữ	Kinh	22/12/1990		KSVTT			Thái Bình	PT21				
837	Lò Văn	Quân	QLTT0837	Nam	Thái	21/3/1990	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X	X	Lai Châu	PT21	15			
838	Trương Quang	Quân	QLTT0838	Nam	Kinh	15/5/1997		KSVTT			Nghệ An	PT21	31	17	16	
839	Nguyễn Lê Anh	Quân	QLTT0839	Nam	Kinh	25/9/2001		Chuyên viên			Bình Định	PT21	34	21	24	
840	Nguyễn Minh	Quân	QLTT0840	Nam	Kinh	16/3/2000		KSVTT			Hà Nam	PT21				
841	Vũ Hồng	Quân	QLTT0841	Nam	Kinh	1/11/1990		KSVTT			Hà Nội	PT21	21	15	22	
842	Phạm Hoàng Minh	Quân	QLTT0842	Nam	Kinh	13/11/1996		KSVTT			Hà Nội	PT21				
843	Trần Hồng	Quân	QLTT0843	Nam	Kinh	13/9/2000		KSVTT			Nam Định	PT21	34	17	18	
844	Lê Ngọc	Quân	QLTT0844	Nam	Kinh	16/11/1990		KSVTT			Phú Thọ	PT21	24	9	23	
845	Bùi Trọng	Quân	QLTT0845	Nam	Kinh	19/10/1987		KSVTT			Thái Bình	PT21				
846	Nguyễn Hồng	Quân	QLTT0846	Nam	Kinh	10/9/2000		Chuyên viên			Yên Bái	PT21				
847	Nguyễn Vinh	Quang	QLTT0847	Nam	Kinh	18/11/1993		KSVTT			Bắc Giang	PT21	20	16	23	
848	Nguyễn Minh	Quang	QLTT0848	nam	Kinh	8/7/1989		KSVTT			Gia Lai	PT21				
849	Lê Đình	Quang	QLTT0849	Nam	Kinh	4/5/2000		KSVTT			Hà Nội	PT21				
850	Đặng Đức	Quang	QLTT0850	Nam	Kinh	16/9/1995		Chuyên viên			Hải Phòng	PT21	35	17	23	
851	Nguyễn Minh	Quang	QLTT0851	Nam	Kinh	9/7/1999		KSVTT			Thanh Hóa	PT21				
852	Đỗ Đình	Quảng	QLTT0852	Nam	Kinh	10/9/1992		KSVTT			Hà Nam	PT21	33	16	20	
853	Hoàng Mạnh	Quảng	QLTT0853	Nam	Kinh	5/3/1988		KSVTT			Hà Nội	PT21	32	16	21	
854	Ong Văn	Qui	QLTT0854	Nam	Kinh	28/12/1991		KSVTT			Bạc Liêu	PT21	21	11	13	
855	Nguyễn Việt	Quốc	QLTT0855	Nam	Kinh	12/10/2001		KSVTT			Kiên Giang	PT21	32	17	19	
856	Trần Anh	Quốc	QLTT0856	Nam	Kinh	29/10/1993		KSVTT		X	TP. Hồ Chí Minh	PT21				
857	Nguyễn Ngọc	Quý	QLTT0857	Nữ	Kinh	17/5/1992		KSVTT			Hải Phòng	PT21	32	21	22	
858	Lò Văn	Quý	QLTT0858	Nam	Thái	30/1/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT21				
859	Phạm Thị Thúy	Quyên	QLTT0859	Nữ	Kinh	27/1/1999		KSVTT			Nghệ An	PT21	24	13	24	
860	Dương Ngọc Tiểu	Quyên	QLTT0860	Nữ	Kinh	27/4/2001		KSVTT			Bắc Kạn	PT21	19	11	14	
861	Nguyễn Thị Thục	Quyên	QLTT0861	Nữ	Kinh	26/5/1999		KSVTT			Đà Nẵng	PT21	17	16	20	
862	Lâm Tố	Quyên	QLTT0862	Nữ	kinh	20/7/1997		KSVTT			Gia Lai	PT21				
863	Lê Thị	Quyên	QLTT0863	Nữ	Kinh	30/8/1994		KSVTT			Hà Nội	PT21				
864	Trần Thị Lệ	Quyên	QLTT0864	Nữ	Kinh	17/7/2000		KSVTT			Phú Thọ	PT21				

865	Hoàng Lệ	Quyên	QLTT0865	Nữ	Kinh	29/3/1997		KSVTT			Quảng Ninh	PT21				
866	Cao Tú	Quyên	QLTT0866	Nữ	Kinh	7/3/1999		KSVTT			Sơn La	PT21	32	16	21	
867	Đinh Thái	Quỳnh	QLTT0867	Nữ	Kinh	23/11/1999		KSVTT			Ninh Bình	PT21	32	18	22	
868	Đặng Thị Như	Quỳnh	QLTT0868	Nữ	Kinh	7/10/1998		KSVTT			Ninh Bình	PT21				
869	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	QLTT0869	Nữ	Kinh	15/8/1992		KSVTT			Bắc Giang	PT21	23	21	23	
870	Nguyễn Thị	Quỳnh	QLTT0870	Nữ	Kinh	17/4/1998		Chuyên viên			Bắc Giang	PT21				
871	Hoàng Thị Như	Quỳnh	QLTT0871	Nữ	Kinh	10/7/1995		KSVTT			Bắc Kạn	PT21	32	16	16	
872	Nông Thị	Quỳnh	QLTT0872	Nữ	Tày	25/2/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT21				
873	Dương Thị	Quỳnh	QLTT0873	Nữ	Kinh	20/1/1998		KSVTT	X		Bắc Kạn	PT22	21		14	
874	Mai Thị Thanh	Quỳnh	QLTT0874	Nữ	Kinh	22/12/2001		KSVTT			Bình Định	PT22	17	15	21	
875	Nguyễn Duy	Quỳnh	QLTT0875	Nam	Kinh	10/8/1989		KSVTT			Bình Dương	PT22	33	16	17	
876	Châu Thị Diễm	Quỳnh	QLTT0876	Nữ	Kinh	24/1/2001		KSVTT			Bình Thuận	PT22				
877	Hồ Như	Quỳnh	QLTT0877	Nữ	Kinh	1/9/2000		KSVTT			Đà Nẵng	PT22				
878	Phan Thị Nhật	Quỳnh	QLTT0878	Nữ	Kinh	22/3/2000		KSVTT			Gia Lai	PT22				
879	Nguyễn Thúy	Quỳnh	QLTT0879	Nữ	Kinh	25/9/2000		KSVTT			Gia Lai	PT22	36	17	17	
880	Nguyễn Như	Quỳnh	QLTT0880	Nữ	Kinh	14/2/1987		KSVTT	X		Hà Nội	PT22	15		19	
881	Nguyễn Thị	Quỳnh	QLTT0881	Nữ	Kinh	4/12/2001		KSVTT			Hà Nội	PT22				
882	Hoàng Thị	Quỳnh	QLTT0882	Nữ	Kinh	23/12/1989		KSVTT	X		Hà Nội	PT22	17		18	
883	Đào Duy	Quỳnh	QLTT0883	Nam	Kinh	9/10/1997		KSVTT			Lạng Sơn	PT22	32	24	25	
884	Hoàng Thị	Quỳnh	QLTT0884	Nữ	Tày	10/8/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT22	28	14	20	
885	Dương Thị Thúy	Quỳnh	QLTT0885	Nữ	Kinh	11/02/2001		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT22	34	15	17	
886	Thái Như	Quỳnh	QLTT0886	Nữ	Kinh	28/2/1998		KSVTT			Quảng Trị	PT22	32	16	17	
887	Trần Thị Như	Quỳnh	QLTT0887	Nữ	Kinh	14/2/1984		KSVTT	X		Quảng Trị	PT22				
888	Lò Như	Quỳnh	QLTT0888	Nữ	Thái	9/10/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT22	15	6	14	
889	Phạm Quang	Sang	QLTT0889	Nam	Kinh	13/6/2000		KSVTT			Nghệ An	PT22	9	7	12	
890	Diệp Trọng	Sang	QLTT0890	Nam	Sán Dìu	12/4/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Bắc Giang	PT22	19	13	19	
891	Phan Thanh	Sang	QLTT0891	Nam	Kinh	9/8/1982		KSVTT			Kiên Giang	PT22	32	16	16	
892	Nguyễn Thị Kiêm	Sang	QLTT0892	Nữ	Kinh	3/4/1996		KSVTT			Kiên Giang	PT22	21	10	14	
893	Phạm Thanh	Sang	QLTT0893	Nam	Kinh	19/6/1988		KSVTT			Tây Ninh	PT22				
894	Huỳnh Văn Tấn	Sang	QLTT0894	Nam	Kinh	19/7/1997		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT22	33	18	21	

895	Kpă	Si Rin	QLTT0895	Nữ	Jrai	7/6/1991	Người dân tộc thiểu số	KSVTT		X	Gia Lai	PT22				
896	Phan Khắc	Siêu	QLTT0896	Nam	Kinh	4/7/1988		KSVTT	X	X	Đồng Tháp	PT22				
897	Hoàng Thị Hồng	Sinh	QLTT0897	Nữ	Nùng	28/4/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT22	38		21	
898	Nguyễn Văn	Sinh	QLTT0898	Nam	Kinh	2/11/1988		Chuyên viên			Bình Định	PT22	33	16	25	
899	Lường Văn	Sinh	QLTT0899	Nam	Thái	1/4/1991	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT22	36	16	24	
900	Hờ A	So	QLTT0900	Nam	Mông	07/5/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT22				
901	Triệu Thị Kim	Soan	QLTT0901	Nữ	Tày	29/5/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT22				
902	Hoàng Thị	Soan	QLTT0902	Nữ	Nùng	19/6/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT22				
903	Lê Thị	Sơn	QLTT0903	Nữ	Kinh	25/01/2001		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT22	32	16	17	
904	Phạm Huỳnh	Sơn	QLTT0904	Nam	Kinh	5/7/1979		KSVTT			Bình Dương	PT22	12	10	13	
905	Nguyễn Ngọc	Sơn	QLTT0905	Nam	Tày	18/7/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT22	21		27	
906	Dương Trung	Sơn	QLTT0906	Nam	Nùng	12/7/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT22				
907	Ksor	Sơn	QLTT0907	Nam	Jrai	5/9/1997	Người dân tộc thiểu số SI quan dự bị	KSVTT			Gia Lai	PT22	26	14	18	
908	Nguyễn Quang	Sơn	QLTT0908	Nam	Kinh	6/1/1993		KSVTT			Hà Nội	PT22		4	21	Hủy bỏ kết quả thi môn KTC do viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến nội dung của bài thi
909	Phạm Văn	Sơn	QLTT0909	Nam	Kinh	6/6/1991		KSVTT	X		Lâm Đồng	PT22	29		21	
910	Cao Ngọc	Sơn	QLTT0910	Nam	Kinh	01/02/1997		KSVTT			Quảng Nam	PT22				
911	Lò Văn	Sơn	QLTT0911	Nam	Thái	3/4/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT22				
912	Nguyễn Như	Sơn	QLTT0912	Nam	Kinh	24/3/1995		KSVTT	X		Thái Bình	PT22	33		22	
913	Hồ Đắc	Sun	QLTT0913	Nam	Kinh	16/6/1996		KSVTT			Nam Định	PT22				
914	Nguyễn Văn	Tài	QLTT0914	Nam	Kinh	23/4/1991		KSVTT			Bắc Ninh	PT22				
915	Nguyễn Trương Anh	Tài	QLTT0915	Nam	Kinh	3/11/1994		KSVTT			Đà Nẵng	PT22	33	17	26	
916	Hồ Văn	Tài	QLTT0916	Nam	Kinh	26/11/1998		KSVTT			Thừa Thiên Huế	PT22				
917	Nguyễn Minh	Tâm	QLTT0917	Nữ	Kinh	22/1/2001		KSVTT			Ninh Bình	PT22	23	17	18	
918	Chu Thị	Tâm	QLTT0918	Nữ	Kinh	10/9/1989		KSVTT			Bắc Ninh	PT22				
919	Phan Thị Hoài	Tâm	QLTT0919	Nữ	Kinh	2/2/1986		KSVTT			Đà Nẵng	PT22	15	8	21	
920	Hoàng Thị	Tâm	QLTT0920	Nữ	Nùng	5/1/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT22				
921	Lê Hồng	Tâm	QLTT0921	Nữ	Kinh	19/5/1991		KSVTT			Hà Nội	PT22				
922	Lê Thị Minh	Tâm	QLTT0922	Nữ	Kinh	27/9/2000		KSVTT			Hà Nội	PT22				
923	Dương Minh	Tâm	QLTT0923	Nam	Kinh	17/1/1981		KSVTT			Hà Nội	PT23				
924	Vũ Thị Ngọc	Tâm	QLTT0924	Nữ	Kinh	19/1/1982		Chuyên viên			Nam Định	PT23	20	16	21	

925	Vũ Thị Thanh	Tâm	QLTT0925	Nữ	Kinh	2/8/1978	Con bệnh binh	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT23	13	14	19	
926	Thạch Phương	Tâm	QLTT0926	Nữ	Khơ me	10/2/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT23				
927	Dương Đình	Tân	QLTT0927	Nam	Kinh	11/3/1992		KSVTT			Bắc Giang	PT23				
928	Nguyễn Quốc	Tân	QLTT0928	Nam	Kinh	30/4/1998		KSVTT			Bình Định	PT23				
929	Nguyễn Đỗ Hoàng	Tân	QLTT0929	Nam	Kinh	30/7/1995		KSVTT	X		Bình Dương	PT23				
930	Hà Đức	Tân	QLTT0930	Nam	Kinh	3/6/1991		KSVTT			Đà Nẵng	PT23	20	5	22	
931	Phạm Mạnh	Tân	QLTT0931	Nam	Kinh	14/05/1999		KSVTT			Nam Định	PT23	36	18	20	
932	Quảng Đại	Tân	QLTT0932	Nam	Chăm	25/1/1985	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Ninh Thuận	PT23	16	4	11	
933	Nguyễn Duy	Tân	QLTT0933	Nam	Kinh	10/9/1989		KSVTT			Sóc Trăng	PT23				
934	Phạm Vũ	Tân	QLTT0934	Nam	Kinh	6/9/1999		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT23				
935	Vừ A	Tánh	QLTT0935	Nam	Mông	1/10/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT23				
936	Phạm Anh	Thái	QLTT0936	Nam	Kinh	11/9/1999		KSVTT			Hà Giang	PT23	32	17	22	
937	Trần Văn	Thái	QLTT0937	Nam	Kinh	6/7/1997		KSVTT			Hà Nội	PT23	15	9	12	
938	Nguyễn Đình	Thái	QLTT0938	Nam	Kinh	10/3/2000		KSVTT			Thanh Hóa	PT23				
939	Hoàng Thị Hồng	Thắm	QLTT0939	Nữ	Kinh	11/12/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT23				
940	Lò Mạnh	Thắng	QLTT0940	Nam	Thái	8/11/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Nội	PT23	19	20	20	
941	Lại Đức	Thắng	QLTT0941	Nam	Kinh	6/9/1997		KSVTT			Hải Phòng	PT23				
942	Phạm Hải	Thắng	QLTT0942	Nam	Kinh	31/7/2000		Chuyên viên			Nam Định	PT23	33	17	21	
943	Nguyễn Đình	Thắng	QLTT0943	Nam	Kinh	12/5/1999		KSVTT			Phú Yên	PT23	32	18	19	
944	Huỳnh Quốc	Thắng	QLTT0944	Nam	Kinh	10/12/1995		KSVTT			Tiền Giang	PT23	21	6	19	
945	Nguyễn Văn	Thắng	QLTT0945	Nam	Kinh	19/1/1984		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT23	15	4	17	
946	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	QLTT0946	Nữ	Kinh	2/10/1992		KSVTT			Bắc Giang	PT23	33	16	16	
947	Mai Hoài	Thanh	QLTT0947	Nam	Kinh	24/11/1991		KSVTT			Cần Thơ	PT23				
948	Đặng Bá	Thanh	QLTT0948	Nam	Kinh	18/5/1984		KSVTT			Đà Nẵng	PT23	32	17	16	
949	Đỗ Thị Hồng	Thanh	QLTT0949	Nữ	Kinh	7/9/1999		KSVTT			Hà Nội	PT23				
950	Trần Ngọc Huyền	Thanh	QLTT0950	Nữ	Kinh	24/10/1997		KSVTT			Hà Nội	PT23	22	7	24	
951	Ngô Thị	Thanh	QLTT0951	Nữ	Kinh	29/10/1999		KSVTT			Hải Dương	PT23	20	11	21	
952	Đỗ Huy	Thanh	QLTT0952	Nam	Kinh	25/11/1988		KSVTT			Khánh Hòa	PT23	34	18	19	
953	Nguyễn Thị Phương	Thanh	QLTT0953	Nữ	Kinh	20/11/1999		KSVTT			Quảng Bình	PT23	23	7	17	
954	Lê Thị Thiên	Thanh	QLTT0954	Nữ	Kinh	10/6/1997		KSVTT			Quảng Trị	PT23	14	6	17	

955	Lê Thị Thái	Thanh	QLTT0955	Nữ	Kinh	2/10/1985		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT23				
956	Nguyễn Trần	Thành	QLTT0956	Nam	Kinh	17/10/2000		KSVTT			Bình Phước	PT23				
957	Tô Quang	Thành	QLTT0957	Nam	Tày	6/3/1992	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT23				
958	Nguyễn Văn	Thành	QLTT0958	Nam	Kinh	16/7/1983	Con thương binh	KSVTT		X	Gia Lai	PT23				
959	Trần Tiến	Thành	QLTT0959	Nam	Kinh	10/8/1993		KSVTT			Lai Châu	PT23	25	18	27	
960	Ngô Trọng	Thành	QLTT0960	Nam	Kinh	5/7/1989		KSVTT			Quảng Bình	PT23				
961	Phạm Kim	Thành	QLTT0961	Nam	Kinh	7/12/1997		KSVTT		X	Thái Nguyên	PT23	15	21		
962	Lê Thu	Thảo	QLTT0962	Nữ	Kinh	31/12/1999		KSVTT			Ninh Bình	PT23				
963	Nông Thị Thanh	Thảo	QLTT0963	Nữ	Tày	1/3/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Bắc Giang	PT24	28	16	26	
964	Phan Thị	Thảo	QLTT0964	Nữ	Kinh	2/8/2000		Chuyên viên			Bắc Giang	PT24				
965	La Thị	Thảo	QLTT0965	Nữ	Tày	27/2/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT24				
966	Nguyễn Hồng Xuân	Thảo	QLTT0966	Nữ	Kinh	20/11/1992		KSVTT			Bạc Liêu	PT24				
967	Lê Thị Ngọc	Thảo	QLTT0967	Nữ	Kinh	14/5/1984		Chuyên viên			Bình Phước	PT24				
968	Đàm Phương	Thảo	QLTT0968	Nữ	Tày	10/12/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT24	18		16	
969	Hoàng Thị Phương	Thảo	QLTT0969	Nữ	Tày	8/12/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT24	18		18	
970	Hoàng Thị	Thảo	QLTT0970	Nữ	Tày	13/1/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT24				
971	Đoàn Thị Phương	Thảo	QLTT0971	Nữ	Tày	2/12/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT24				
972	Triệu Thị Nguyên	Thảo	QLTT0972	Nữ	Tày	20/12/1992	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT24				
973	Trần Thị Hương	Thảo	QLTT0973	Nữ	Kinh	15/12/1988		KSVTT			Đà Nẵng	PT24				
974	Phan Thị	Thảo	QLTT0974	Nữ	Kinh	12/4/1997		KSVTT			Đà Nẵng	PT24				
975	Ngô Thị Thanh	Thảo	QLTT0975	Nữ	Kinh	5/6/1999		KSVTT			Đà Nẵng	PT24				
976	Phùng Thị	Thảo	QLTT0976	Nữ	Kinh	21/8/1996		KSVTT			Điện Biên	PT24	36	20	24	
977	Nguyễn Ngọc	Thảo	QLTT0977	Nam	Kinh	16/5/1986		KSVTT			Gia Lai	PT24	33	16	22	
978	Trương Thị Thu	Thảo	QLTT0978	Nữ	Mường	3/7/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Gia Lai	PT24				
979	Vũ Bích	Thảo	QLTT0979	Nữ	Kinh	11/5/2001		KSVTT			Hà Giang	PT24	20	6	19	
980	Hồ Thị Phương	Thảo	QLTT0980	Nữ	Kinh	4/4/2000		KSVTT			Hà Nội	PT24	20	8	16	
981	Nguyễn Thị Phương	Thảo	QLTT0981	Nữ	Kinh	2/10/2000		KSVTT	X		Hà Nội	PT24				
982	Nguyễn Phương	Thảo	QLTT0982	Nữ	Kinh	22/12/2001		KSVTT			Hoà Bình	PT24	32	17	20	
983	Ngô Phương	Thảo	QLTT0983	Nữ	Tày	9/11/2001	Người dân tộc thiểu số	Chuyên viên			Lạng Sơn	PT24	32	16	18	
984	Vũ Phương	Thảo	QLTT0984	Nữ	Kinh	3/7/1995		KSVTT			Lạng Sơn	PT24	35	16	17	

985	Nguyễn Bích	Thảo	QLTT0985	Nữ	Kinh	6/9/1991		KSVTT			Lạng Sơn	PT24	24	12	21	
986	Phạm Linh	Thảo	QLTT0986	Nữ	Kinh	13/2/1999		KSVTT			Nam Định	PT24	32	16	19	
987	Nguyễn Phương	Thảo	QLTT0987	Nữ	Kinh	04/10/1991		KSVTT			Nam Định	PT24	20	12	18	
988	Nguyễn Thị Thu	Thảo	QLTT0988	Nữ	Kinh	19/09/2000		KSVTT			Ninh Thuận	PT24				
989	Hà Phương	Thảo	QLTT0989	Nữ	Nùng	11/3/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Phú Thọ	PT24	16	23	15	
990	Đỗ Thị Thu	Thảo	QLTT0990	Nữ	Kinh	12/6/1997		KSVTT			Phú Yên	PT24				
991	Ngô Phương	Thảo	QLTT0991	Nữ	Kinh	5/4/1996		KSVTT			Quảng Bình	PT24				
992	Lê Thị Phương	Thảo	QLTT0992	Nữ	Kinh	25/9/1998		KSVTT			Quảng Bình	PT24	24	17	26	
993	Mạc Thanh	Thảo	QLTT0993	Nữ	Kinh	9/9/2000		KSVTT			Quảng Ninh	PT24				
994	Trần Phương	Thảo	QLTT0994	Nữ	Kinh	6/8/2001		KSVTT			Quảng Trị	PT24				
995	Tòng Thị Phương	Thảo	QLTT0995	Nữ	Thái	17/1/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT24				
996	Lê Thị Phương	Thảo	QLTT0996	Nữ	Kinh	13/4/1990		KSVTT			Tây Ninh	PT24				
997	Trần Thị Phương	Thảo	QLTT0997	Nữ	Kinh	24/12/1996		KSVTT			Thái Bình	PT24	19	17	21	
998	Nguyễn Thị Thu	Thảo	QLTT0998	Nữ	Kinh	15/10/2001		KSVTT	X		Thái Bình	PT24	16		18	
999	Trương Thị Thu	Thảo	QLTT0999	Nữ	Kinh	11/11/1995		KSVTT			Thái Nguyên	PT24	17	8	20	
1000	Lê Thị	Thảo	QLTT1000	Nữ	Kinh	14/4/1986		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT24				
1001	Tô Phương	Thảo	QLTT1001	Nữ	Tày	14/4/1993		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT24	33	16	17	
1002	Phạm Thị Diệu	Thảo	QLTT1002	Nữ	Kinh	20/9/2000		KSVTT			Bình Dương	PT24	38	19	19	
1003	Nguyễn Hữu	Thế	QLTT1003	Nam	Kinh	14/4/1993		KSVTT			Hải Dương	PT25	27	11	21	
1004	Lê Tấn Hoàng	Thiên	QLTT1004	Nam	Kinh	27/9/2001		KSVTT			Bình Thuận	PT25				
1005	Nguyễn Trần Thị Thanh	Thiên	QLTT1005	Nữ	Kinh	18/9/1998		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT25				
1006	Nguyễn Xuân	Thiện	QLTT1006	Nam	Kinh	2/7/1998		KSVTT			Nghệ An	PT25				
1007	Đinh Thị	Thiếu	QLTT1007	Nữ	H're	28/3/1993	Người dân tộc thiểu số	Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT25				
1008	Nguyễn	Thiệu	QLTT1008	Nam	Kinh	28/12/1989		KSVTT	X		Đà Nẵng	PT25	22		17	
1009	Ngô Đình	Thinh	QLTT1009	Nam	Kinh	1/1/1984		KSVTT			Bình Định	PT25	17	10	21	
1010	Nguyễn Như	Thịnh	QLTT1010	Nam	Kinh	06/12/1994		KSVTT			Nam Định	PT25				
1011	Trần Mai	Thơ	QLTT1011	Nữ	Kinh	10/1/2001		KSVTT			Bình Thuận	PT25				
1012	Nguyễn Phúc	Thọ	QLTT1012	Nam	Kinh	20/6/1994		KSVTT	X	X	Hải Dương	PT25				
1013	Nguyễn Đình	Thọ	QLTT1013	Nam	Kinh	27/1/1991		KSVTT	X		TP. Hồ Chí Minh	PT25	25		22	
1014	Phạm Thị	Thoa	QLTT1014	Nữ	Kinh	27/5/1999		KSVTT			Hà Nội	PT25				

1015	Nguyễn Văn	Thoa	QLTT1015	Nam	Kinh	20/4/1992		KSVTT			Hà Nội	PT25				
1016	Vũ Kim	Thoa	QLTT1016	Nữ	Kinh	4/7/1991		KSVTT			Quảng Ninh	PT25				
1017	Nguyễn Thu	Thoàn	QLTT1017	Nữ	Tày	14/5/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Giang	PT25	30	10	23	
1018	Trần Thị	Thơm	QLTT1018	Nữ	Kinh	4/12/1997		KSVTT			Nghệ An	PT25				
1019	Nguyễn Thị	Thơm	QLTT1019	Nữ	Kinh	1/10/1991		Chuyên viên			Gia Lai	PT25	19	4	17	
1020	Vi Hương	Thơm	QLTT1020	Nữ	Tày	6/9/1995	Người dân tộc thiểu số	Chuyên viên			Hà Nam	PT25	23	10	22	
1021	Tăng Tiến	Thông	QLTT1021	Nam	Kinh	29/12/1995	Công an nhân dân xuất ngũ	KSVTT			Đắk Nông	PT25				
1022	Hoàng Khắc	Thông	QLTT1022	Nam	Kinh	12/6/1984		KSVTT			Thanh Hóa	PT25	33	9	19	
1023	Phạm Anh	Thống	QLTT1023	Nam	Kinh	14/9/1993	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT25	32	16	18	
1024	Võ Ngọc	Thu	QLTT1024	Nam	Kinh	9/8/1988		KSVTT			Bình Dương	PT25	24	13	20	
1025	Đinh Thị Lệ	Thu	QLTT1025	Nữ	Mường	9/9/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Nội	PT25				
1026	Nguyễn Thị Hoài	Thu	QLTT1026	Nữ	Kinh	18/5/1991		KSVTT			Hải Phòng	PT25				
1027	Trương Thị Hoài	Thu	QLTT1027	Nữ	Kinh	17/4/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT25				
1028	Lừ Thị	Thu	QLTT1028	Nữ	Thái	28/9/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT25				
1029	Nguyễn Minh	Thu	QLTT1029	Nữ	Kinh	21/9/1993		KSVTT			Thái Bình	PT25	18	12	25	
1030	Hồ Ngọc Anh	Thư	QLTT1030	Nữ	Kinh	9/9/1995		KSVTT			Gia Lai	PT25	20	13	18	
1031	Nguyễn Thanh	Thư	QLTT1031	Nữ	Kinh	20/11/1997		KSVTT			Hà Nội	PT25	27	24	23	
1032	Phan Vũ Anh	Thư	QLTT1032	Nữ	Kinh	14/11/2001		KSVTT			Thái Bình	PT25	21	24	20	
1033	Nguyễn Minh	Thư	QLTT1033	Nam	Kinh	15/1/1989	Công an nhân dân xuất ngũ	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT25				
1034	Ngô Đức	Thụ	QLTT1034	Nam	Kinh	18/2/2001		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT25	34	18	21	
1035	Đặng Văn	Thứ	QLTT1035	Nam	Tày	16/9/1992	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT25				
1036	Trương Minh	Thuần	QLTT1036	Nam	Kinh	25/3/1990	Công an xuất ngũ	KSVTT			Kiên Giang	PT25	19	8	11	
1037	Dương Thị Hồng	Thuận	QLTT1037	Nữ	Kinh	25/2/1987	Con thương binh	KSVTT	X		Quảng Bình	PT25	31		20	
1038	Lò Chí	Thức	QLTT1038	Nam	Thái	24/12/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT25	18	8	11	
1039	Trần Hoài	Thương	QLTT1039	Nữ	Kinh	23/6/1998		KSVTT			Hà Tĩnh	PT25	18	10	22	
1040	Hoàng Thị	Thương	QLTT1040	Nữ	Kinh	12/2/2000		KSVTT			Ninh Bình	PT25				
1041	Lê Hoàng	Thương	QLTT1041	Nam	Kinh	20/4/1998		Chuyên viên			Bình Định	PT25				
1042	Hoàng Thị	Thương	QLTT1042	Nữ	Tày	28/1/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT25	19		20	
1043	Ngô Thị	Thương	QLTT1043	Nữ	Tày	27/11/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT25	15		16	
1044	Đặng Thị Hoài	Thương	QLTT1044	Nữ	Kinh	29/2/1996		KSVTT			Đà Nẵng	PT25				

1045	Nguyễn Gia	Thương	QLTT1045	Nam	Kinh	14/10/2000		KSVTT			Gia Lai	PT25	31	6	16	
1046	Phạm Thị Huyền	Thương	QLTT1046	Nữ	Kinh	11/11/2000		KSVTT			Sơn La	PT25	26	7	20	
1047	Lê Hoài	Thương	QLTT1047	Nam	Kinh	23/6/1993	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND	KSVTT			Tiền Giang	PT25	19	9	20	
1048	Vũ Thị	Thuý	QLTT1048	Nữ	Kinh	12/3/1996		KSVTT			Ninh Bình	PT25	32	16	20	
1049	Thân Ngọc	Thuý	QLTT1049	Nữ	Kinh	8/2/1999		KSVTT			Thái Bình	PT25	18	10	20	
1050	Mai Thị Ngọc	Thuỷ	QLTT1050	Nữ	Kinh	23/3/2000		KSVTT			Bình Phước	PT25				
1051	Nguyễn Thị	Thuỷ	QLTT1051	Nữ	Kinh	23/10/1996		KSVTT			Thái Bình	PT25	18	9	20	
1052	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	QLTT1052	Nữ	Kinh	24/5/1991		Chuyên viên			Gia Lai	PT25				
1053	Tạ Thị Minh	Thủy	QLTT1053	Nữ	Kinh	16/11/1987		KSVTT	X		Hà Nội	PT26	25		21	
1054	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	QLTT1054	Nữ	Kinh	9/12/1989	Con thương binh	KSVTT			Sóc Trăng	PT26	16	14	17	
1055	Vũ Thị	Thủy	QLTT1055	Nữ	Kinh	12/11/1984		KSVTT		X	TP. Hồ Chí Minh	PT26				
1056	Phạm Thị	Thủy	QLTT1056	Nữ	Kinh	15/7/1997		KSVTT			Nghệ An	PT26				
1057	Dương Thị Thu	Thủy	QLTT1057	Nữ	Tày	26/7/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT26	32		23	
1058	Nông Thị	Thủy	QLTT1058	Nữ	Tày	4/6/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT26				
1059	Hoàng Thị	Thủy	QLTT1059	Nữ	Tày	10/2/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT26				
1060	Nguyễn Thu	Thủy	QLTT1060	Nữ	Kinh	27/3/1997		KSVTT			Bắc Ninh	PT26	19	13	17	
1061	Nguyễn Hữu	Thủy	QLTT1061	Nam	Kinh	29/10/1983		KSVTT		X	Bình Dương	PT26	21	8		
1062	Nông Thị Thanh	Thủy	QLTT1062	Nữ	Tày	26/9/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT26	17		15	
1063	Trịnh Thị Bích	Thủy	QLTT1063	Nữ	Kinh	2/7/1989		KSVTT		X	Đà Nẵng	PT26				
1064	Đồng Thị Thu	Thủy	QLTT1064	Nữ	Kinh	18/4/2000		Chuyên viên			Hà Nam	PT26				
1065	Cao Thị Thanh	Thủy	QLTT1065	Nữ	Kinh	8/5/1988		KSVTT			Hà Nội	PT26	24	17	23	
1066	Hà Lưu Nhật	Thủy	QLTT1066	Nữ	Tày	24/2/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Nội	PT26	11	10	16	
1067	Nguyễn Thị	Thủy	QLTT1067	Nữ	Kinh	21/7/1993		KSVTT			Hà Nội	PT26				
1068	Bạch Hồng Thu	Thủy	QLTT1068	Nữ	Kinh	20/11/1988		KSVTT			Hà Nội	PT26	16	8	23	
1069	Phạm Thị Thu	Thủy	QLTT1069	Nữ	Kinh	16/02/1998		KSVTT			Nam Định	PT26	23	14	19	
1070	Phan Thị Thu	Thủy	QLTT1070	Nữ	Kinh	23/1/1996		KSVTT			Thừa Thiên Huế	PT26	25	14	26	
1071	Nguyễn Thị Hồng	Thủy	QLTT1071	Nữ	Kinh	11/3/1999		KSVTT			Tiền Giang	PT26				
1072	Ngô Thành	Tiên	QLTT1072	Nam	Kinh	15/1/1999		KSVTT			Phú Yên	PT26	32	16	19	
1073	Hồ Thủy	Tiên	QLTT1073	Nữ	Kinh	7/6/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT26	32	20	24	
1074	Ngô Minh	Tiến	QLTT1074	Nam	Kinh	8/4/1996		KSVTT			Bình Phước	PT26				

1075	Nguyễn Tiến	Tiến	QLTT1075	Nam	Kinh	3/3/1994		KSVTT			Lâm Đồng	PT26	31	17	16	
1076	Trần Văn	Tiến	QLTT1076	Nam	Kinh	09/02/1996		KSVTT			Nam Định	PT26				
1077	Lê Minh	Tiến	QLTT1077	Nữ	Kinh	11/2/1999		KSVTT			Quảng Bình	PT26				
1078	Phạm Văn	Tiến	QLTT1078	Nam	Kinh	10/8/1997		KSVTT			Quảng Ngãi	PT26	19	8	20	
1079	Huỳnh Văn	Tiến	QLTT1079	Nam	Kinh	20/6/1997		KSVTT	X		TP. Hồ Chí Minh	PT26				
1080	Nguyễn Hoàng	Tiến	QLTT1080	Nam	Kinh	5/4/1990		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT26				
1081	Trịnh Quang	Tiến	QLTT1081	Nam	Kinh	12/5/1985		KSVTT			Yên Bái	PT26	33	16	18	
1082	Bùi Đức	Tín	QLTT1082	Nam	Kinh	1/12/1991		KSVTT			Lâm Đồng	PT26				
1083	Nguyễn Ngọc Thành	Toại	QLTT1083	Nam	Kinh	14/9/1994		KSVTT			Gia Lai	PT26				
1084	Huỳnh Văn	Toàn	QLTT1084	Nam	Kinh	10/10/1989		KSVTT	X		Bến Tre	PT26	24		21	
1085	Trần Văn	Toàn	QLTT1085	Nam	Kinh	22/4/1991		KSVTT			Bình Dương	PT26	36	16	22	
1086	Nguyễn Song Bảo	Toàn	QLTT1086	Nam	Kinh	13/4/2001		KSVTT			Lâm Đồng	PT26	32	20	20	
1087	Lê Duy	Toàn	QLTT1087	Nam	Kinh	17/9/1988		KSVTT			Tiền Giang	PT26				
1088	Nguyễn	Tới	QLTT1088	Nam	Kinh	29/6/1990	Công an xuất ngũ	KSVTT			Sóc Trăng	PT26	32	17	17	
1089	Vàng A	Tồng	QLTT1089	Nam	Mông	01/7/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT26				
1090	Nguyễn Hương	Trà	QLTT1090	Nữ	Kinh	29/1/2001		KSVTT			Nghệ An	PT26	26	22	25	
1091	Đinh Thị Thanh	Trà	QLTT1091	Nữ	Kinh	5/8/1988	Con bệnh binh B	Chuyên viên			Bắc Giang	PT26	21	13	19	
1092	Nông Thị Xuân	Trà	QLTT1092	Nữ	Tày	27/6/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT26	29		23	
1093	Giáp Thị Thu	Trà	QLTT1093	Nữ	Tày	5/4/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT27				
1094	Đinh Lê Thanh	Trà	QLTT1094	Nữ	Kinh	22/4/1999		KSVTT			Ninh Thuận	PT27				
1095	Nguyễn Văn	Trái	QLTT1095	Nam	Kinh	18/4/1986		KSVTT			Thừa Thiên Huế	PT27				
1096	Lý Thị Ngọc	Trâm	QLTT1096	Nữ	Tày	10/3/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT27				
1097	Đặng Thị Ngọc	Trâm	QLTT1097	Nữ	Kinh	1/8/1999	Con của người được hưởng chính sách	KSVTT			Đà Nẵng	PT27				
1098	Bùi Nguyễn Ngọc	Trâm	QLTT1098	Nữ	Kinh	22/01/2000		KSVTT			Quảng Ngãi	PT27	33	16	18	
1099	Chu Thị Ngọc	Trâm	QLTT1099	Nữ	Kinh	4/3/1996		KSVTT			Tây Ninh	PT27	32	16	25	
1100	Bùi Thị Linh	Trang	QLTT1100	Nữ	Kinh	15/6/2001		KSVTT			Nghệ An	PT27	18	13	17	
1101	Nguyễn Thị Huyền	Trang	QLTT1101	Nữ	Kinh	10/2/1999		KSVTT			Bắc Giang	PT27				
1102	Nguyễn Thu	Trang	QLTT1102	Nữ	Kinh	21/3/2000		KSVTT			Bắc Giang	PT27	30	14	22	
1103	Trần Thị Thùy	Trang	QLTT1103	Nữ	Tày	11/10/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT27	23		15	
1104	Trương Thị Thảo	Trang	QLTT1104	Nữ	Kinh	13/3/2001		KSVTT			Gia Lai	PT27				

1105	Trương Hiền	Trang	QLTT1105	Nữ	Kinh	3/1/2001		KSVTT			Hà Nam	PT27	26	16	20	
1106	Vũ Hạnh	Trang	QLTT1106	Nữ	Kinh	3/3/2000		KSVTT			Hà Nam	PT27	17	17	22	
1107	Nguyễn Thị Thu	Trang	QLTT1107	Nữ	Kinh	22/4/1998		KSVTT			Hà Nội	PT27				
1108	Nguyễn Thị Thu	Trang	QLTT1108	Nữ	Kinh	21/5/1994		KSVTT			Hà Nội	PT27				
1109	Lê Thị Huyền	Trang	QLTT1109	Nữ	Kinh	1/2/2000		KSVTT			Hà Nội	PT27	25	14	22	
1110	Nguyễn Thu	Trang	QLTT1110	Nữ	Kinh	26/5/1991		KSVTT			Hà Nội	PT27				
1111	Nguyễn Thị Thu	Trang	QLTT1111	Nữ	Kinh	10/7/1990		Chuyên viên			Hải Phòng	PT27				
1112	Phan Thanh Huyền	Trang	QLTT1112	Nữ	Kinh	6/10/1988		KSVTT			Kiên Giang	PT27	9	7	12	
1113	Nguyễn Thu	Trang	QLTT1113	Nữ	Kinh	15/10/2001		KSVTT			Lai Châu	PT27	21	10	17	
1114	Nguyễn Cao Thảo	Trang	QLTT1114	Nữ	Kinh	17/11/1993		KSVTT			Lâm Đồng	PT27	38	18	18	
1115	Đinh Thị Huyền	Trang	QLTT1115	Nữ	Tày	24/8/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT27				
1116	Nguyễn Thu	Trang	QLTT1116	Nữ	Kinh	29/7/2001		KSVTT			Lạng Sơn	PT27				
1117	Hoàng Thị Lê	Trang	QLTT1117	Nữ	Kinh	20/6/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT27	26	15	25	
1118	Lê Thị Hạnh	Trang	QLTT1118	Nữ	Kinh	7/6/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT27				
1119	Nguyễn Kiều	Trang	QLTT1119	Nữ	Kinh	17/5/1997		KSVTT			Quảng Bình	PT27				
1120	Lê Thị Thùy	Trang	QLTT1120	Nữ	Kinh	20/8/1992		KSVTT			Quảng Ngãi	PT27				
1121	Đinh Thị Thuỳ	Trang	QLTT1121	Nữ	Mường	18/1/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT27				
1122	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	QLTT1122	Nữ	Kinh	6/9/1997		KSVTT			Thái Bình	PT27	15	19	17	
1123	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	QLTT1123	Nữ	Kinh	25/7/2001		KSVTT			Thái Nguyên	PT27	33	17	24	
1124	Tạ Nguyên	Trang	QLTT1124	Nữ	Kinh	7/10/2000		Chuyên viên			Thanh Hóa	PT27	26	26	26	
1125	Đặng Thị Thủy	Trang	QLTT1125	Nữ	Kinh	16/10/2000	Con bệnh binh	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT27	19	21	16	
1126	Phạm Huyền	Trang	QLTT1126	Nữ	Kinh	22/12/2000		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT27				
1127	Đỗ Thị Thu	Trang	QLTT1127	Nữ	Kinh	29/4/1984		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT27				
1128	Trần Đài	Trang	QLTT1128	Nữ	Kinh	10/6/1994		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT27				
1129	Lù	Trăng	QLTT1129	Nam	Mông	22/7/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT27	18		22	
1130	Phan Đỗ	Trí	QLTT1130	Nam	Kinh	10/7/1992		KSVTT			Bình Định	PT27				
1131	Huỳnh Ngọc	Trinh	QLTT1131	Nữ	Kinh	4/7/1993		KSVTT			Đồng Tháp	PT27				
1132	Nguyễn Thị Hoài	Trinh	QLTT1132	Nữ	kinh	21/8/2000		KSVTT			Gia Lai	PT27	32	18	17	
1133	Hoàng Mỹ	Trinh	QLTT1133	Nữ	Nùng	20/9/1999	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT28	21	2	17	
1134	Lê Vân	Trinh	QLTT1134	Nữ	Kinh	1/10/1992		KSVTT			Phú Yên	PT28	18	8	23	

1135	Cao Phương	Trinh	QLTT1135	Nữ	Kinh	15/12/1996		KSVTT			Quảng Bình	PT28				
1136	Võ Ngọc Phương	Trinh	QLTT1136	Nữ	Kinh	13/7/1998		KSVTT			Quảng Ngãi	PT28				
1137	Trần Thị Bạch	Trinh	QLTT1137	Nữ	Kinh	01/7/1995		KSVTT			Quảng Ngãi	PT28				
1138	Trần Văn	Trinh	QLTT1138	Nam	Kinh	28/01/1990		KSVTT			Nam Định	PT28				
1139	Đặng Đức	Trọng	QLTT1139	Nam	Tày	18/11/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT28				
1140	Lù A	Trừ	QLTT1140	Nam	Mông	15/7/1992	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Yên Bái	PT28				
1141	Trần Thanh	Trúc	QLTT1141	Nữ	Kinh	24/11/2001		KSVTT			Bình Dương	PT28				
1142	Nguyễn Thị Xuân	Trúc	QLTT1142	Nữ	Kinh	17/11/1995		KSVTT			Đà Nẵng	PT28				
1143	Trần Đình	Trung	QLTT1143	Nam	Kinh	5/6/2000		KSVTT			Nghệ An	PT28	32	17	22	
1144	Chu Hoàng	Trung	QLTT1144	Nam	Kinh	6/7/2001		KSVTT			Bắc Kạn	PT28	35	17	19	
1145	Võ Văn	Trung	QLTT1145	Nam	Kinh	26/3/1997	Người hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	KSVTT			Bình Dương	PT28				
1146	Đàm Quốc	Trung	QLTT1146	Nam	Kinh	15/6/1990	Đã tốt nghiệp khóa Đào tạo Sĩ quan dự bị Chính trị	KSVTT			Đà Nẵng	PT28	22	9	16	
1147	Trần Thế	Trung	QLTT1147	Nam	Kinh	19/1/1992	Bộ đội xuất ngũ	KSVTT			Đồng Tháp	PT28				
1148	Lê Thành	Trung	QLTT1148	Nam	Kinh	20/6/1998		KSVTT			Gia Lai	PT28	33	16	19	
1149	Đàm Quang	Trung	QLTT1149	Nam	Kinh	14/2/1992		KSVTT	X		Hà Nội	PT28	32		21	
1150	Lê Kiên	Trung	QLTT1150	Nam	Kinh	5/9/1987		KSVTT			Khánh Hòa	PT28	15	2	18	
1151	Hoàng Văn	Trung	QLTT1151	Nam	Kinh	7/5/1986		KSVTT		X	Lai Châu	PT28				
1152	Phạm Đức	Trung	QLTT1152	Nam	Kinh	7/4/1996		KSVTT			Ninh Thuận	PT28	33	17	16	
1153	Đoàn Phạm Bảo	Trung	QLTT1153	Nam	Kinh	31/12/1996		KSVTT			Phú Yên	PT28				
1154	Vũ Tiến	Trung	QLTT1154	Nam	Kinh	1/2/1999		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT28	33	16	16	
1155	Lý Nông	Trường	QLTT1155	Nam	Dao	19/11/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT28	32		20	
1156	Nguyễn Mạnh	Trường	QLTT1156	Nam	Kinh	30/04/1989		KSVTT			Nam Định	PT28				
1157	Nguyễn Văn	Trường	QLTT1157	Nam	Kinh	18/1/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT28	20	9	19	
1158	Trần Văn	Trường	QLTT1158	Nam	Kinh	5/5/1992		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT28				
1159	Nguyễn Văn	Trường	QLTT1159	Nam	Kinh	29/5/1997		KSVTT			Thái Bình	PT28	23	9	23	
1160	Nguyễn Quốc	Truyền	QLTT1160	Nam	Kinh	10/6/1987		KSVTT			Bạc Liêu	PT28	32	17	16	
1161	Ngô Hữu	Tú	QLTT1161	Nam	Kinh	29/10/1992		KSVTT			Bắc Giang	PT28	33	16	16	
1162	Nguyễn Xuân	Tú	QLTT1162	Nam	Kinh	31/5/1982		KSVTT			Bắc Ninh	PT28	30	17	15	
1163	Võ Thị Cẩm	Tú	QLTT1163	Nữ	Kinh	2/2/1999		KSVTT			Cần Thơ	PT28				
1164	Đinh Thanh	Tú	QLTT1164	Nữ	Kinh	3/5/1989		Chuyên viên			Hà Nam	PT28	26	10	17	

1165	Ngô Thanh	Tú	QLTT1165	Nam	Kinh	21/5/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT28				
1166	Trương Hoàng	Tú	QLTT1166	Nam	Kinh	9/3/1978		KSVTT			Quảng Bình	PT28	26	12	20	
1167	Lầu A	Tú	QLTT1167	Nam	H'Mông	28/2/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT28				
1168	Lê Cẩm	Tú	QLTT1168	Nữ	Kinh	20/4/2001		KSVTT			Thanh Hóa	PT28				
1169	Hà Văn	Tư	QLTT1169	Nam	Tày	11/8/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT28	22		17	
1170	Đỗ Anh	Tuấn	QLTT1170	Nam	Kinh	3/5/1998		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT28	16	11	16	
1171	Triệu Minh	Tuân	QLTT1171	Nam	Nùng	2/4/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT28	17		19	
1172	Nguyễn Duy	Tuân	QLTT1172	Nam	Kinh	28/1/1986		KSVTT			Thái Bình	PT28	26	11	19	
1173	Nguyễn Thành	Tuấn	QLTT1173	Nam	Kinh	16/11/1994		KSVTT			Bình Dương	PT29	17	12	21	
1174	Lê Minh	Tuấn	QLTT1174	Nam	Kinh	16/3/1993		KSVTT			Cao Bằng	PT29				
1175	Phạm Đức	Tuấn	QLTT1175	Nam	kinh	9/11/1996		Chuyên viên			Gia Lai	PT29	25	13	25	
1176	Nguyễn Anh	Tuấn	QLTT1176	Nam	Kinh	22/9/1997	Chiến sỹ nghĩa vụ trong Công an nhân dân	KSVTT			Gia Lai	PT29	31	17	15	
1177	Hà Quốc	Tuấn	QLTT1177	Nam	Tày	16/8/1991	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lâm Đồng	PT29	20	12	20	
1178	Đỗ Anh	Tuấn	QLTT1178	Nam	Kinh	03/5/1998		KSVTT			Nam Định	PT29				
1179	Đào Ngọc	Tuấn	QLTT1179	Nam	Kinh	30/10/1995	Công an xuất ngũ	KSVTT			Ninh Thuận	PT29	32	17	18	
1180	Trần Minh	Tuấn	QLTT1180	Nam	Kinh	17/9/2000		KSVTT			Quảng Bình	PT29	15	7	16	
1181	Hồ Anh	Tuấn	QLTT1181	Nam	Kinh	2/2/1996	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự	KSVTT			Quảng Bình	PT29	16	7	20	
1182	Hoàng Duy	Tùng	QLTT1182	Nam	Tày	13/10/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT29	23		13	
1183	Nguyễn Ngọc	Tùng	QLTT1183	Nam	Kinh	8/2/1993		KSVTT			Bắc Kạn	PT29	25	11	20	
1184	Trác Anh	Tùng	QLTT1184	Nam	Kinh	6/12/1983		KSVTT			Bình Thuận	PT29	31	16	18	
1185	Đỗ Trung	Tùng	QLTT1185	Nam	Kinh	25/1/1996		KSVTT			Đà Nẵng	PT29	32	16	16	
1186	Đỗ Xuân	Tùng	QLTT1186	Nam	Kinh	9/3/1998		KSVTT	X		Hà Nội	PT29	19		17	
1187	Hoàng Minh	Tùng	QLTT1187	Nam	Tày	4/10/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT29	29	13	21	
1188	Nguyễn Thanh	Tùng	QLTT1188	Nam	Kinh	10/5/1991		KSVTT			Nam Định	PT29	19	5	20	
1189	Hồ Thanh	Tùng	QLTT1189	Nam	Kinh	13/11/1995		KSVTT			Quảng Bình	PT29	33	17	18	
1190	Phạm Thanh	Tùng	QLTT1190	Nam	Kinh	25/2/1994		KSVTT			Quảng Ninh	PT29	24	26	26	
1191	Lê Xuân	Tùng	QLTT1191	Nam	Kinh	26/12/1996		KSVTT			Thái Nguyên	PT29	21	6	25	
1192	Nguyễn Vân	Tùng	QLTT1192	Nam	Kinh	30/1/1998		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT29				
1193	Nông Thị	Tươi	QLTT1193	Nữ	Tày	25/1/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Bắc Kạn	PT29				
1194	Nông Thanh	Tuyền	QLTT1194	Nam	Nùng	19/11/1997	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT29				

1195	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	QLTT1195	Nữ	Kinh	23/9/1991		KSVTT			Đà Nẵng	PT29				
1196	Ngô Thị	Tuyền	QLTT1196	Nữ	Nùng	16/9/1998	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Lạng Sơn	PT29	26	10	23	
1197	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	QLTT1197	Nữ	Kinh	25/9/1990	Con thương binh	Chuyên viên			Bình Phước	PT29				
1198	Võ Thị Ánh	Tuyết	QLTT1198	Nữ	Kinh	15/5/1991		Chuyên viên			Gia Lai	PT29				
1199	Nguyễn Thị	Tuyết	QLTT1199	Nữ	Kinh	20/10/1990		KSVTT			Hà Nội	PT29				
1200	Hoàng Tố	Uyên	QLTT1200	Nữ	Nùng	6/12/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT29				
1201	Hoàng Thị	Uyên	QLTT1201	Nữ	Tày	14/2/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT29				
1202	Lưu Hà	Uyên	QLTT1202	Nữ	Kinh	18/3/2000		KSVTT			Đà Nẵng	PT29				
1203	Nguyễn Thu	Uyên	QLTT1203	Nữ	Kinh	14/4/1995		KSVTT			Quảng Bình	PT29	20	8	17	
1204	Vũ Tố	Uyên	QLTT1204	Nữ	Kinh	18/9/2000		KSVTT	X		Sơn La	PT29				
1205	Nguyễn Thị	Vân	QLTT1205	Nữ	Kinh	11/7/1997		KSVTT			Nghệ An	PT29	19	13	20	
1206	Lê Thị Cẩm	Vân	QLTT1206	Nữ	Thổ	5/9/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Gia Lai	PT29				
1207	Dương Hữu Yến	Vân	QLTT1207	Nữ	Kinh	12/9/2001		KSVTT			Khánh Hòa	PT29				
1208	Tòng Thị Thảo	Vân	QLTT1208	Nữ	Thái	5/9/1993	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Khánh Hòa	PT29				
1209	Nguyễn Thị Ái	Vân	QLTT1209	Nữ	Kinh	10/11/1998		Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT29				
1210	Trương Thị Hải	Vân	QLTT1210	Nữ	Kinh	21/12/2001		KSVTT			Sơn La	PT29				
1211	Lê Thị Cẩm	Vân	QLTT1211	Nữ	Kinh	26/11/1999		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT29	16	7	16	
1212	Nguyễn Lê	Vân	QLTT1212	Nữ	Kinh	8/8/2000		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT29	35	24	22	
1213	Nguyễn Thị Tường	Vi	QLTT1213	Nữ	Kinh	8/9/1998		KSVTT			Gia Lai	PT30				
1214	Trần Xuân	Viễn	QLTT1214	Nam	Kinh	13/3/1990	Con thương binh	KSVTT			Quảng Nam	PT30	25	12	25	
1215	Trần Đỗ Quốc	Việt	QLTT1215	Nam	Kinh	10/10/1995		Chuyên viên		X	Bình Dương	PT30	36	18		
1216	Nguyễn Đình	Vinh	QLTT1216	Nam	Kinh	2/9/1991		KSVTT			Nghệ An	PT30	16	23	25	
1217	Trần Thượng	Vinh	QLTT1217	Nam	Kinh	14/9/1991		Chuyên viên		X	Bình Định	PT30	20	18		
1218	Nguyễn Văn	Vinh	QLTT1218	Nam	Kinh	11/7/1991		KSVTT			Bình Phước	PT30	31	22	26	
1219	Lê Đăng	Vinh	QLTT1219	Nam	Kinh	10/2/2000		KSVTT			Gia Lai	PT30				
1220	Mai Hữu	Vinh	QLTT1220	Nam	Kinh	2/10/1999		KSVTT			Khánh Hòa	PT30	34	15	21	
1221	Ngô Văn	Vinh	QLTT1221	Nam	Kinh	1/10/2000		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT30	19	11	22	
1222	Nguyễn Thành	Vinh	QLTT1222	Nam	Kinh	24/2/1992	Hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT30	32	19	17	
1223	Nguyễn Đình	Vũ	QLTT1223	Nam	Kinh	7/2/1991		KSVTT			Gia Lai	PT30				
1224	Mạc Đình	Vũ	QLTT1224	Nam	Kinh	5/5/1991		KSVTT			Gia Lai	PT30				

1225	Trương Văn	Vũ	QLTT1225	Nam	Kinh	27/4/1998		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT30	33	16	16	
1226	Phan Anh	Vũ	QLTT1226	Nam	Tày	13/3/2000	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT30	23	7	20	
1227	Đoàn Văn	Vũ	QLTT1227	Nam	Kinh	2/6/2000		KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT30				
1228	Lường Thị	Vui	QLTT1228	Nữ	Thái	8/11/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Sơn La	PT30				
1229	Hoàng Trần Đại	Vương	QLTT1229	Nam	Kinh	1/1/2000		KSVTT			Gia Lai	PT30	18	6	21	
1230	Ngô Bá	Vương	QLTT1230	Nam	Kinh	1/6/1991		KSVTT			Hà Nội	PT30				
1231	Đặng Ngọc	Vương	QLTT1231	Nam	Kinh	10/9/1987	Con thương binh	Chuyên viên			Quảng Ngãi	PT30	17	8	12	
1232	Dương Lê Trúc	Vy	QLTT1232	Nữ	Kinh	9/4/1997		KSVTT			Bình Định	PT30				
1233	Ngô Thị Thúy	Vy	QLTT1233	Nữ	Kinh	25/08/1997		Chuyên viên			Bình Phước	PT30				
1234	Vương Minh Thuý	Vy	QLTT1234	Nữ	Kinh	09/05/1998		KSVTT			Đắk Nông	PT30				
1235	Nguyễn Thị Hà	Vy	QLTT1235	Nữ	Kinh	16/2/2001		KSVTT			Gia Lai	PT30	33	16	17	
1236	Lý Triệu	Vy	QLTT1236	Nữ	H'Mông	23/3/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Hà Nội	PT30				
1237	Nguyễn Vũ Hoàng	Vy	QLTT1237	Nữ	Kinh	27/5/1999	Con thương binh	KSVTT			TP. Hồ Chí Minh	PT30				
1238	Nguyễn Hữu	Xuân	QLTT1238	Nam	Kinh	29/5/1997		KSVTT			Hà Nội	PT30	18	13	23	
1239	Nguyễn Thanh	Xuân	QLTT1239	Nữ	Kinh	8/2/2001		KSVTT			Thái Bình	PT30	20	12	21	
1240	Triệu Thị	Xuyến	QLTT1240	Nữ	Nùng	8/12/1995	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT30	20		23	
1241	Nguyễn Thị	Yên	QLTT1241	Nữ	Kinh	19/6/1986		KSVTT			Bắc Ninh	PT30	19	6	18	
1242	Lương Thị	Yên	QLTT1242	Nữ	Tày	27/9/1996	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Cao Bằng	PT30				
1243	Bùi Kim	Yến	QLTT1243	Nữ	Kinh	6/1/1995		Chuyên viên			Bình Phước	PT30	19	14	23	
1244	Trần Hải	Yến	QLTT1244	Nữ	Kinh	15/3/1992		KSVTT			Bình Phước	PT30	25	18	22	
1245	Trần Hoài	Yến	QLTT1245	Nữ	Kinh	26/5/2001		KSVTT			Điện Biên	PT30	18	10	23	
1246	Lê Thị Hải	Yến	QLTT1246	Nữ	Kinh	23/1/1997		KSVTT			Gia Lai	PT30				
1247	Đỗ Thị Hoàng	Yến	QLTT1247	Nữ	Kinh	9/12/1991		KSVTT			Hà Nội	PT30				
1248	Trần Thị Hải	Yến	QLTT1248	Nữ	Kinh	21/3/1998		KSVTT			Hà Nội	PT30				
1249	Nguyễn Thị	Yến	QLTT1249	Nữ	Kinh	27/11/1993		KSVTT			Hải Phòng	PT30				
1250	Hoàng Kim	Yến	QLTT1250	Nữ	Tày	18/11/2001	Người dân tộc thiểu số	KSVTT	X		Lai Châu	PT30	32		18	
1251	Nguyễn Thị Hải	Yến	QLTT1251	Nữ	Kinh	23/10/2001		KSVTT			Quảng Bình	PT30	22	20	24	
1252	Nay	Zuôn	QLTT1252	Nam	Jrai	12/12/1994	Người dân tộc thiểu số	KSVTT			Gia Lai	PT30	19	5	16	